

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 76 /BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT | Đơn vị            | Tổng số hộ dân tộc thiểu số cuối năm 2021 |           | Kết quả rà soát |         |           |                   |         |           |
|----|-------------------|-------------------------------------------|-----------|-----------------|---------|-----------|-------------------|---------|-----------|
|    |                   |                                           |           | Hộ nghèo DTTS   |         |           | Hộ cận nghèo DTTS |         |           |
|    |                   | Số hộ                                     | Nhân khẩu | Số hộ           | Số khẩu | Tỷ lệ (%) | Số hộ             | Số khẩu | Tỷ lệ (%) |
| A  | B                 | 1                                         | 2         | 3               | 4       | 5=3/1     | 6                 | 7       | 8=6/1     |
| I  | Khu vực thành thị | 15,072                                    | 65,048    | 2,525           | 11,405  | 16.75     | 1,516             | 6,769   | 10.06     |
| 1  | Huyện Kbang       | 623                                       | 2,513     | 150             | 644     | 24.08     | 206               | 928     | 33.07     |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 1,212                                     | 4,141     | 135             | 518     | 11.14     | 89                | 394     | 7.34      |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 1,180                                     | 5,167     | 69              | 301     | 5.85      | 123               | 483     | 10.42     |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 341                                       | 1,495     | 86              | 380     | 25.22     | 140               | 657     | 41.06     |
| 5  | Huyện Ia Pa       |                                           |           |                 |         |           |                   |         |           |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 2,996                                     | 12,398    | 42              | 165     | 1.40      | 53                | 212     | 1.77      |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 1,075                                     | 5,677     | 804             | 4,057   | 74.79     | 182               | 838     | 16.93     |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 356                                       | 1,415     | 157             | 650     | 44.10     | 59                | 238     | 16.57     |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 588                                       | 2,490     | 108             | 555     | 18.37     | 12                | 53      | 2.04      |
| 10 | Thị xã An Khê     | 73                                        | 207       | 1               | 4       | 1.37      | 4                 | 13      | 5.48      |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 2,147                                     | 10,473    | 210             | 917     | 9.78      | 254               | 1,198   | 11.83     |
| 12 | Huyện Chư Puh     | 1,378                                     | 6,509     | 301             | 1,483   | 21.84     | 130               | 655     | 9.43      |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 597                                       | 2,366     | 62              | 250     | 10.39     | 55                | 232     | 9.21      |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 1,078                                     | 4,122     | 91              | 148     | 8.44      | -                 | -       | 0.00      |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 948                                       | 4,076     | 83              | 343     | 8.76      | 180               | 740     | 18.99     |

| TT        |  | Tổng số hộ dân tộc thiểu số cuối năm 2021 |                | Kết quả rà soát |                |              |                   |                |              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|--------------|-------------------|----------------|--------------|
|           |                                                                                  |                                           |                | Hộ nghèo DTTS   |                |              | Hộ cận nghèo DTTS |                |              |
|           |                                                                                  | Số hộ                                     | Nhân khẩu      | Số hộ           | Số khẩu        | Tỷ lệ (%)    | Số hộ             | Số khẩu        | Tỷ lệ (%)    |
| A         |                                                                                  | 1                                         | 2              | 3               | 4              | 5=3/1        | 6                 | 7              | 8=6/1        |
| 16        | Huyện Ia Grai                                                                    | 294                                       | 1,238          | 183             | 768            | 62.24        | 5                 | 21             | 1.70         |
| 17        | Huyện Đức Cơ                                                                     | 186                                       | 761            | 43              | 222            | 23.12        | 24                | 107            | 12.90        |
| <b>II</b> | <b>Khu vực nông thôn</b>                                                         | <b>143,250</b>                            | <b>664,159</b> | <b>38,199</b>   | <b>173,894</b> | <b>26.67</b> | <b>23,448</b>     | <b>107,321</b> | <b>16.37</b> |
| 1         | Huyện Kbang                                                                      | 8171                                      | 32810          | 2365            | 9508           | 28.94        | 2158              | 8865           | 26.41        |
| 2         | Huyện Đak Đoa                                                                    | 15716                                     | 69500          | 3517            | 16642          | 22.38        | 1457              | 6734           | 9.27         |
| 3         | Thị xã Ayun Pa                                                                   | 3048                                      | 15759          | 300             | 1224           | 9.84         | 304               | 1362           | 9.97         |
| 4         | Huyện Chư Prông                                                                  | 13540                                     | 64452          | 4757            | 21939          | 35.13        | 2327              | 11528          | 17.19        |
| 5         | Huyện Ia Pa                                                                      | 9733                                      | 46140          | 2604            | 11519          | 26.75        | 933               | 4176           | 9.59         |
| 6         | Thành phố Pleiku                                                                 | 4070                                      | 18762          | 166             | 689            | 4.08         | 228               | 911            | 5.60         |
| 7         | Huyện Kông Chro                                                                  | 7165                                      | 35972          | 4683            | 23441          | 65.36        | 1091              | 5322           | 15.23        |
| 8         | Huyện Đak Pơ                                                                     | 2192                                      | 9257           | 687             | 2867           | 31.34        | 292               | 1189           | 13.32        |
| 9         | Huyện Krông Pa                                                                   | 12725                                     | 63294          | 3210            | 15417          | 25.23        | 1786              | 8726           | 14.04        |
| 10        | Thị xã An Khê                                                                    | 324                                       | 1262           | 84              | 314            | 25.93        | 106               | 406            | 32.72        |
| 11        | Huyện Phú Thiện                                                                  | 8656                                      | 43272          | 1324            | 6041           | 15.30        | 1925              | 9276           | 22.24        |
| 12        | Huyện Chư Pưh                                                                    | 7089                                      | 38510          | 1921            | 9745           | 27.10        | 1507              | 7866           | 21.26        |
| 13        | Huyện Mang Yang                                                                  | 9332                                      | 43551          | 3001            | 12807          | 32.16        | 2223              | 10286          | 23.82        |
| 14        | Huyện Chư Sê                                                                     | 12730                                     | 55924          | 2839            | 12874          | 22.30        | 1670              | 7391           | 13.12        |
| 15        | Huyện Chư Păh                                                                    | 9313                                      | 41033          | 1999            | 8322           | 21.46        | 2332              | 10097          | 25.04        |
| 16        | Huyện Ia Grai                                                                    | 11605                                     | 49978          | 2157            | 8799           | 18.59        | 1513              | 6176           | 13.04        |

| TT         | Đơn vị                            | Tổng số hộ dân tộc thiểu số cuối năm 2021 |                | Kết quả rà soát |                |              |                   |                |              |
|------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|--------------|-------------------|----------------|--------------|
|            |                                   |                                           |                | Hộ nghèo DTTS   |                |              | Hộ cận nghèo DTTS |                |              |
|            |                                   | Số hộ                                     | Nhân khẩu      | Số hộ           | Số khẩu        | Tỷ lệ (%)    | Số hộ             | Số khẩu        | Tỷ lệ (%)    |
| A          | B                                 | I                                         | 2              | 3               | 4              | 5=3/I        | 6                 | 7              | 8=6/I        |
| 17         | Huyện Đức Cơ                      | 7,841                                     | 34,683         | 2,585           | 11,746         | 32.97        | 1,596             | 7,010          | 20.35        |
| <b>III</b> | <b>Tổng cộng toàn tỉnh (I+II)</b> | <b>158,322</b>                            | <b>729,207</b> | <b>40,724</b>   | <b>185,299</b> | <b>25.72</b> | <b>24,964</b>     | <b>114,090</b> | <b>15.77</b> |
| 1          | Huyện Kbang                       | 8,794                                     | 35,323         | 2,515           | 10,152         | 28.60        | 2,364             | 9,793          | 26.88        |
| 2          | Huyện Đak Đoa                     | 16,928                                    | 73,641         | 3,652           | 17,160         | 21.57        | 1,546             | 7,128          | 9.13         |
| 3          | Thị xã Ayun Pa                    | 4,228                                     | 20,926         | 369             | 1,525          | 8.73         | 427               | 1,845          | 10.10        |
| 4          | Huyện Chư Prông                   | 13,881                                    | 65,947         | 4,843           | 22,319         | 34.89        | 2,467             | 12,185         | 17.77        |
| 5          | Huyện Ia Pa                       | 9,733                                     | 46,140         | 2,604           | 11,519         | 26.75        | 933               | 4,176          | 9.59         |
| 6          | Thành phố Pleiku                  | 7,066                                     | 31,160         | 208             | 854            | 2.94         | 281               | 1,123          | 3.98         |
| 7          | Huyện Kông Chro                   | 8,240                                     | 41,649         | 5,487           | 27,498         | 66.59        | 1,273             | 6,160          | 15.45        |
| 8          | Huyện Đak Pơ                      | 2,548                                     | 10,672         | 844             | 3,517          | 33.12        | 351               | 1,427          | 13.78        |
| 9          | Huyện Krông Pa                    | 13,313                                    | 65,784         | 3,318           | 15,972         | 24.92        | 1,798             | 8,779          | 13.51        |
| 10         | Thị xã An Khê                     | 397                                       | 1,469          | 85              | 318            | 21.41        | 110               | 419            | 27.71        |
| 11         | Huyện Phú Thiện                   | 10,803                                    | 53,745         | 1,534           | 6,958          | 14.20        | 2,179             | 10,474         | 20.17        |
| 12         | Huyện Chư Pưh                     | 8,467                                     | 45,019         | 2,222           | 11,228         | 26.24        | 1,637             | 8,521          | 19.33        |
| 13         | Huyện Mang Yang                   | 9,929                                     | 45,917         | 3,063           | 13,057         | 30.85        | 2,278             | 10,518         | 22.94        |
| 14         | Huyện Chư Sê                      | 13,808                                    | 60,046         | 2,930           | 13,022         | 21.22        | 1,670             | 7,391          | 12.09        |
| 15         | Huyện Chư Păh                     | 10,261                                    | 45,109         | 2,082           | 8,665          | 20.29        | 2,512             | 10,837         | 24.48        |
| 16         | Huyện Ia Grai                     | 11,899                                    | 51,216         | 2,340           | 9,567          | 19.67        | 1,518             | 6,197          | 12.76        |
| 17         | Huyện Đức Cơ                      | 8,027                                     | 35,444         | 2,628           | 11,968         | 32.74        | 1,620             | 7,117          | 20.18        |



**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021**  
( Kèm theo Báo cáo số 16/ BC-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh )

Mẫu số 7.4

| TT | Khu vực/địa bàn   | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo |        |       |        |        |       |        |        |       |        |        |       |
|----|-------------------|------------------|---------------------------------------------------------|--------|-------|--------|--------|-------|--------|--------|-------|--------|--------|-------|
| A  | B                 | C                | 1                                                       | 2      | 3     | 4      | 5      | 6     | 7      | 8      | 9     | 10     | 11     | 12    |
| I  | Khu vực thành thị | 3,648            | 1,402                                                   | 1,125  | 570   | 2,320  | 1,163  | 467   | 961    | 1,401  | 395   | 1,696  | 1,143  | 447   |
| 1  | Huyện Kbang       | 196              | 79                                                      | 22     | 17    | 50     | 68     | 6     | 54     | 73     | 34    | 132    | 89     | 42    |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 153              | 142                                                     | 45     | 28    | 105    | 87     | 10    | 3      | 27     | -     | 1      | 40     | 7     |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 105              | 43                                                      | 52     | 25    | 104    | 18     | 9     | 23     | 49     | 2     | 43     | 32     | 9     |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 125              | 1                                                       | 27     | -     | 125    | -      | -     | 37     | 5      | -     | 66     | -      | 8     |
| 5  | Huyện Ia Pa       |                  |                                                         |        |       |        |        |       |        |        |       |        |        |       |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 121              | 81                                                      | 49     |       | 121    | 11     | 4     | 38     | 21     | 1     | 13     | 35     | 6     |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 916              | 471                                                     | 394    | 340   | 372    | 344    | 313   | 443    | 494    | 332   | 680    | 315    | 164   |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 202              | 1                                                       | 20     | 38    | 46     | 108    | 18    | 38     | 52     | -     | 172    | 183    | 17    |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 169              | 99                                                      | 58     | 3     | 166    | 24     | 20    | 44     | 37     | 10    | 143    | 38     | 6     |
| 10 | Thị xã An Khê     | 161              | 111                                                     | 75     | 2     | 162    | 40     | 12    | 30     | 34     | -     | 59     | 49     | 8     |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 300              | 55                                                      | 36     | -     | 299    | 24     | -     | 35     | 54     | -     | -      | -      | -     |
| 12 | Huyện Chư Puh     | 316              | 5                                                       | 75     | 19    | 230    | 190    | 21    | 42     | 226    | -     | 26     | 173    | 28    |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 184              | 178                                                     | 76     | 3     | 5      | 23     | 5     | 24     | 90     | 14    | -      | -      | 103   |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 243              | 74                                                      | 38     | 66    | 185    | 81     | 26    | 54     | 92     | -     | 85     | 48     | 21    |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 106              | 56                                                      | 34     | 17    | -      | 42     | 8     | 17     | 17     | 2     | 52     | 76     | 8     |
| 16 | Huyện Ia Grai     | 298              | 2                                                       | 118    | 12    | 298    | 69     | 4     | 71     | 96     | -     | 221    | 21     | 17    |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | 53               | 4                                                       | 6      | -     | 52     | 34     | 11    | 8      | 34     | -     | 3      | 44     | 3     |
| II | Khu vực nông thôn | 42,317           | 7,225                                                   | 10,807 | 5,330 | 14,903 | 16,978 | 4,773 | 11,282 | 20,139 | 2,411 | 29,409 | 20,647 | 9,816 |
| 1  | Huyện Kbang       | 2,572            | 181                                                     | 470    | 626   | 1,390  | 970    | 204   | 683    | 747    | 240   | 1,188  | 1,778  | 689   |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 3,775            | 1,031                                                   | 1,327  | 504   | 568    | 1,701  | 416   | 892    | 1,635  | 183   | 2,194  | 2,229  | 869   |

| TT  | Khu vực/địa bàn         | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo |               |              |               |               |              |               |               |              |               |               |               |
|-----|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| A   | B                       | C                | 1                                                       | 2             | 3            | 4             | 5             | 6            | 7             | 8             | 9            | 10            | 11            | 12            |
| 3   | Thị xã Ayun Pa          | 312              | -                                                       | 68            | 11           | 290           | 3             | 7            | 9             | 140           | 19           | 268           | 235           | 77            |
| 4   | Huyện Chư Prông         | 5,592            | 902                                                     | 1,319         | 659          | 3,000         | 1,717         | 625          | 2,426         | 2,940         | 353          | 4,213         | 2,622         | 1,076         |
| 5   | Huyện Ia Pa             | 2,827            | 870                                                     | 928           | 66           | 804           | 1,603         | 410          | 700           | 1,681         | 266          | 1,912         | 958           | 498           |
| 6   | Thành phố Pleiku        | 225              | 120                                                     | 91            | 4            | 225           | 46            | 11           | 48            | 58            | 6            | 65            | 118           | 24            |
| 7   | Huyện Kông Chro         | 4,826            | 160                                                     | 1,471         | 1,451        | 444           | 2,603         | 723          | 501           | 2,059         | 147          | 4,169         | 2,900         | 1,932         |
| 8   | Huyện Đak Pơ            | 1,006            | 78                                                      | 209           | 113          | 394           | 432           | 77           | 107           | 359           | -            | 719           | 731           | 169           |
| 9   | Huyện Krông Pa          | 3,458            | 346                                                     | 752           | 251          | 336           | 1,533         | 296          | 730           | 2,103         | 567          | 3,158         | 1,514         | 380           |
| 10  | Thị xã An Khê           | 198              | 80                                                      | 65            | 12           | 198           | 39            | 15           | 62            | 45            | 101          | 163           | 79            | 5             |
| 11  | Huyện Phú Thiện         | 1,483            | 361                                                     | 211           | 62           | 599           | 24            | 177          | 460           | 1,037         | 255          | 939           | 334           | 226           |
| 12  | Huyện Chư Pưh           | 2,228            | 621                                                     | 781           | 502          | 1,531         | 1,085         | 387          | 494           | 1,120         | 15           | 975           | 810           | 317           |
| 13  | Huyện Mang Yang         | 3,220            | 221                                                     | 375           | 291          | 476           | 763           | 72           | 871           | 1,196         | 77           | 2,225         | 1,782         | 1,205         |
| 14  | Huyện Chư Sê            | 2,964            | 384                                                     | 689           | 337          | 1,725         | 1,220         | 553          | 474           | 1,559         | -            | 2,495         | 1,209         | 650           |
| 15  | Huyện Chư Păh           | 2,137            | 346                                                     | 639           | 69           | 12            | 862           | 197          | 995           | 1,046         | 10           | 1,918         | 1,326         | 818           |
| 16  | Huyện Ia Grai           | 2,624            | 673                                                     | 649           | 155          | 2,524         | 975           | 219          | 611           | 833           | -            | 1,370         | 859           | 524           |
| 17  | Huyện Đức Cơ            | 2,870            | 851                                                     | 763           | 217          | 387           | 1,402         | 384          | 1,219         | 1,581         | 172          | 1,438         | 1,163         | 357           |
| III | <b>Tổng cộng (I+II)</b> | <b>45,965</b>    | <b>8,627</b>                                            | <b>11,932</b> | <b>5,900</b> | <b>17,223</b> | <b>18,141</b> | <b>5,240</b> | <b>12,243</b> | <b>21,540</b> | <b>2,806</b> | <b>31,105</b> | <b>21,790</b> | <b>10,263</b> |
| 1   | Huyện Kbang             | 2,768            | 260                                                     | 492           | 643          | 1,440         | 1,038         | 210          | 737           | 820           | 274          | 1,320         | 1,867         | 731           |
| 2   | Huyện Đak Đoa           | 3,928            | 1,173                                                   | 1,372         | 532          | 673           | 1,788         | 426          | 895           | 1,662         | 183          | 2,195         | 2,269         | 876           |
| 3   | Thị xã Ayun Pa          | 417              | 43                                                      | 120           | 36           | 394           | 21            | 16           | 32            | 189           | 21           | 311           | 267           | 86            |
| 4   | Huyện Chư Prông         | 5,717            | 903                                                     | 1,346         | 659          | 3,125         | 1,717         | 625          | 2,463         | 2,945         | 353          | 4,279         | 2,622         | 1,084         |
| 5   | Huyện Ia Pa             | 2,827            | 870                                                     | 928           | 66           | 804           | 1,603         | 410          | 700           | 1,681         | 266          | 1,912         | 958           | 498           |
| 6   | Thành phố Pleiku        | 346              | 201                                                     | 140           | 4            | 346           | 57            | 15           | 86            | 79            | 7            | 78            | 153           | 30            |
| 7   | Huyện Kông Chro         | 5,742            | 631                                                     | 1,865         | 1,791        | 816           | 2,947         | 1,036        | 944           | 2,553         | 479          | 4,849         | 3,215         | 2,096         |
| 8   | Huyện Đak Pơ            | 1,208            | 79                                                      | 229           | 151          | 440           | 540           | 95           | 145           | 411           | -            | 891           | 914           | 186           |
| 9   | Huyện Krông Pa          | 3,627            | 445                                                     | 810           | 254          | 502           | 1,557         | 316          | 774           | 2,140         | 577          | 3,301         | 1,552         | 386           |

| TT | Khu vực/địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo |     |     |       |       |     |       |       |     |       |       |       |
|----|-----------------|------------------|---------------------------------------------------------|-----|-----|-------|-------|-----|-------|-------|-----|-------|-------|-------|
| A  | B               | C                | 1                                                       | 2   | 3   | 4     | 5     | 6   | 7     | 8     | 9   | 10    | 11    | 12    |
| 10 | Thị xã An Khê   | 359              | 191                                                     | 140 | 14  | 360   | 79    | 27  | 92    | 79    | 101 | 222   | 128   | 13    |
| 11 | Huyện Phú Thiện | 1,783            | 416                                                     | 247 | 62  | 898   | 48    | 177 | 495   | 1,091 | 255 | 939   | 334   | 226   |
| 12 | Huyện Chư Puh   | 2,544            | 626                                                     | 856 | 521 | 1,761 | 1,275 | 408 | 536   | 1,346 | 15  | 1,001 | 983   | 345   |
| 13 | Huyện Mang Yang | 3,404            | 399                                                     | 451 | 294 | 481   | 786   | 77  | 895   | 1,286 | 91  | 2,225 | 1,782 | 1,308 |
| 14 | Huyện Chư Sê    | 3,207            | 458                                                     | 727 | 403 | 1,910 | 1,301 | 579 | 528   | 1,651 | -   | 2,580 | 1,257 | 671   |
| 15 | Huyện Chư Păh   | 2,243            | 402                                                     | 673 | 86  | 12    | 904   | 205 | 1,012 | 1,063 | 12  | 1,970 | 1,402 | 826   |
| 16 | Huyện Ia Grai   | 2,922            | 675                                                     | 767 | 167 | 2,822 | 1,044 | 223 | 682   | 929   | -   | 1,591 | 880   | 541   |
| 17 | Huyện Đức Cơ    | 2,923            | 855                                                     | 769 | 217 | 439   | 1,436 | 395 | 1,227 | 1,615 | 172 | 1,441 | 1,207 | 360   |

|          |                                      |                  |                                    |                                        |                          |                                            |
|----------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ghi chú: | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng    | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở                    | 9: Nguồn nước sinh hoạt  | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |
|          | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

*Nm*

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số: 46 /BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Mẫu số 7.5

| TT        | Khu vực/địa bàn          | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
|-----------|--------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| A         | B                        | C                | 1                                                                                       | 2            | 3            | 4            | 5            | 6            | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12           |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>3,648</b>     | <b>38.43</b>                                                                            | <b>30.84</b> | <b>15.63</b> | <b>63.60</b> | <b>31.88</b> | <b>12.80</b> | <b>26.34</b> | <b>38.40</b> | <b>10.83</b> | <b>46.49</b> | <b>31.33</b> | <b>12.25</b> |
| 1         | Huyện Kbang              | 196              | 40.31                                                                                   | 11.22        | 8.67         | 25.51        | 34.69        | 3.06         | 27.55        | 37.24        | 17.35        | 67.35        | 45.41        | 21.43        |
| 2         | Huyện Đak Đoa            | 153              | 92.81                                                                                   | 29.41        | 18.30        | 68.63        | 56.86        | 6.54         | 1.96         | 17.65        | 0.00         | 0.65         | 26.14        | 4.58         |
| 3         | Thị xã Ayun Pa           | 105              | 40.95                                                                                   | 49.52        | 23.81        | 99.05        | 17.14        | 8.57         | 21.90        | 46.67        | 1.90         | 40.95        | 30.48        | 8.57         |
| 4         | Huyện Chư Prông          | 125              | 0.80                                                                                    | 21.60        | 0.00         | 100.00       | 0.00         | 0.00         | 29.60        | 4.00         | 0.00         | 52.80        | 0.00         | 6.40         |
| 5         | Huyện Ia Pa              |                  |                                                                                         |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |              |
| 6         | Thành phố Pleiku         | 121              | 66.94                                                                                   | 40.50        | 0.00         | 100.00       | 9.09         | 3.31         | 31.40        | 17.36        | 0.83         | 10.74        | 28.93        | 4.96         |
| 7         | Huyện Kông Chro          | 916              | 51.42                                                                                   | 43.01        | 37.12        | 40.61        | 37.55        | 34.17        | 48.36        | 53.93        | 36.24        | 74.24        | 34.39        | 17.90        |
| 8         | Huyện Đak Pơ             | 202              | 0.50                                                                                    | 9.90         | 18.81        | 22.77        | 53.47        | 8.91         | 18.81        | 25.74        | 0.00         | 85.15        | 90.59        | 8.42         |
| 9         | Huyện Krông Pa           | 169              | 58.58                                                                                   | 34.32        | 1.78         | 98.22        | 14.20        | 11.83        | 26.04        | 21.89        | 5.92         | 84.62        | 22.49        | 3.55         |
| 10        | Thị xã An Khê            | 161              | 68.94                                                                                   | 46.58        | 1.24         | 100.62       | 24.84        | 7.45         | 18.63        | 21.12        | 0.00         | 36.65        | 30.43        | 4.97         |
| 11        | Huyện Phú Thiện          | 300              | 18.33                                                                                   | 12.00        | 0.00         | 99.67        | 8.00         | 0.00         | 11.67        | 18.00        | 0.00         | 0.00         | 0.00         | 0.00         |
| 12        | Huyện Chư Pưh            | 316              | 1.58                                                                                    | 23.73        | 6.01         | 72.78        | 60.13        | 6.65         | 13.29        | 71.52        | 0.00         | 8.23         | 54.75        | 8.86         |
| 13        | Huyện Mang Yang          | 184              | 96.74                                                                                   | 41.30        | 1.63         | 2.72         | 12.50        | 2.72         | 13.04        | 48.91        | 7.61         | 0.00         | 0.00         | 55.98        |
| 14        | Huyện Chư Sê             | 243              | 30.45                                                                                   | 15.64        | 27.16        | 76.13        | 33.33        | 10.70        | 22.22        | 37.86        | 0.00         | 34.98        | 19.75        | 8.64         |
| 15        | Huyện Chư Păh            | 106              | 52.83                                                                                   | 32.08        | 16.04        | 0.00         | 39.62        | 7.55         | 16.04        | 16.04        | 1.89         | 49.06        | 71.70        | 7.55         |
| 16        | Huyện Ia Grai            | 298              | 0.67                                                                                    | 39.60        | 4.03         | 100.00       | 23.15        | 1.34         | 23.83        | 32.21        | 0.00         | 74.16        | 7.05         | 5.70         |
| 17        | Huyện Đức Cơ             | 53               | 7.55                                                                                    | 11.32        | 0.00         | 98.11        | 64.15        | 20.75        | 15.09        | 64.15        | 0.00         | 5.66         | 83.02        | 5.66         |
| <b>II</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>42,317</b>    | <b>17.07</b>                                                                            | <b>25.54</b> | <b>12.60</b> | <b>35.22</b> | <b>40.12</b> | <b>11.28</b> | <b>26.66</b> | <b>47.59</b> | <b>5.70</b>  | <b>69.50</b> | <b>48.79</b> | <b>23.20</b> |
| 1         | Huyện Kbang              | 2,572            | 7.04                                                                                    | 18.27        | 24.34        | 54.04        | 37.71        | 7.93         | 26.56        | 29.04        | 9.33         | 46.19        | 69.13        | 26.79        |
| 2         | Huyện Đak Đoa            | 3,775            | 27.31                                                                                   | 35.15        | 13.35        | 15.05        | 45.06        | 11.02        | 23.63        | 43.31        | 4.85         | 58.12        | 59.05        | 23.02        |

| TT  | Khu vực/địa bàn  | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |       |       |        |       |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |                  |                  | 1                                                                                       | 2     | 3     | 4      | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
| A   | B                | C                |                                                                                         |       |       |        |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 3   | Thị xã Ayun Pa   | 312              | 0.00                                                                                    | 21.79 | 3.53  | 92.95  | 0.96  | 2.24  | 2.88  | 44.87 | 6.09  | 85.90 | 75.32 | 24.68 |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 5,592            | 16.13                                                                                   | 23.59 | 11.78 | 53.65  | 30.70 | 11.18 | 43.38 | 52.58 | 6.31  | 75.34 | 46.89 | 19.24 |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 2,827            | 30.77                                                                                   | 32.83 | 2.33  | 28.44  | 56.70 | 14.50 | 24.76 | 59.46 | 9.41  | 67.63 | 33.89 | 17.62 |
| 6   | Thành phố Pleiku | 225              | 53.33                                                                                   | 40.44 | 1.78  | 100.00 | 20.44 | 4.89  | 21.33 | 25.78 | 2.67  | 28.89 | 52.44 | 10.67 |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 4,826            | 3.32                                                                                    | 30.48 | 30.07 | 9.20   | 53.94 | 14.98 | 10.38 | 42.66 | 3.05  | 86.39 | 60.09 | 40.03 |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 1,006            | 7.75                                                                                    | 20.78 | 11.23 | 39.17  | 42.94 | 7.65  | 10.64 | 35.69 | 0.00  | 71.47 | 72.66 | 16.80 |
| 9   | Huyện Krông Pa   | 3,458            | 10.01                                                                                   | 21.75 | 7.26  | 9.72   | 44.33 | 8.56  | 21.11 | 60.82 | 16.40 | 91.32 | 43.78 | 10.99 |
| 10  | Thị xã An Khê    | 198              | 40.40                                                                                   | 32.83 | 6.06  | 100.00 | 19.70 | 7.58  | 31.31 | 22.73 | 51.01 | 82.32 | 39.90 | 2.53  |
| 11  | Huyện Phú Thiện  | 1,483            | 24.34                                                                                   | 14.23 | 4.18  | 40.39  | 1.62  | 11.94 | 31.02 | 69.93 | 17.19 | 63.32 | 22.52 | 15.24 |
| 12  | Huyện Chư Pưh    | 2,228            | 27.87                                                                                   | 35.05 | 22.53 | 68.72  | 48.70 | 17.37 | 22.17 | 50.27 | 0.67  | 43.76 | 36.36 | 14.23 |
| 13  | Huyện Mang Yang  | 3,220            | 6.86                                                                                    | 11.65 | 9.04  | 14.78  | 23.70 | 2.24  | 27.05 | 37.14 | 2.39  | 69.10 | 55.34 | 37.42 |
| 14  | Huyện Chư Sê     | 2,964            | 12.96                                                                                   | 23.25 | 11.37 | 58.20  | 41.16 | 18.66 | 15.99 | 52.60 | 0.00  | 84.18 | 40.79 | 21.93 |
| 15  | Huyện Chư Păh    | 2,137            | 16.19                                                                                   | 29.90 | 3.23  | 0.56   | 40.34 | 9.22  | 46.56 | 48.95 | 0.47  | 89.75 | 62.05 | 38.28 |
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2,624            | 25.65                                                                                   | 24.73 | 5.91  | 96.19  | 37.16 | 8.35  | 23.29 | 31.75 | 0.00  | 52.21 | 32.74 | 19.97 |
| 17  | Huyện Đrúc Cơ    | 2,870            | 29.65                                                                                   | 26.59 | 7.56  | 13.48  | 48.85 | 13.38 | 42.47 | 55.09 | 5.99  | 50.10 | 40.52 | 12.44 |
| III | Tổng cộng (I+II) | 45,965           | 18.77                                                                                   | 25.96 | 12.84 | 37.47  | 39.47 | 11.40 | 26.64 | 46.86 | 6.10  | 67.67 | 47.41 | 22.33 |
| 1   | Huyện Kbang      | 2,768            | 9.39                                                                                    | 17.77 | 23.23 | 52.02  | 37.50 | 7.59  | 26.63 | 29.62 | 9.90  | 47.69 | 67.45 | 26.41 |
| 2   | Huyện Đak Đoa    | 3,928            | 29.86                                                                                   | 34.93 | 13.54 | 17.13  | 45.52 | 10.85 | 22.79 | 42.31 | 4.66  | 55.88 | 57.76 | 22.30 |
| 3   | Thị xã Ayun Pa   | 417              | 10.31                                                                                   | 28.78 | 8.63  | 94.48  | 5.04  | 3.84  | 7.67  | 45.32 | 5.04  | 74.58 | 64.03 | 20.62 |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 5,717            | 15.79                                                                                   | 23.54 | 11.53 | 54.66  | 30.03 | 10.93 | 43.08 | 51.51 | 6.17  | 74.85 | 45.86 | 18.96 |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 2,827            | 30.77                                                                                   | 32.83 | 2.33  | 28.44  | 56.70 | 14.50 | 24.76 | 59.46 | 9.41  | 67.63 | 33.89 | 17.62 |
| 6   | Thành phố Pleiku | 346              | 58.09                                                                                   | 40.46 | 1.16  | 100.00 | 16.47 | 4.34  | 24.86 | 22.83 | 2.02  | 22.54 | 44.22 | 8.67  |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 5,742            | 10.99                                                                                   | 32.48 | 31.19 | 14.21  | 51.32 | 18.04 | 16.44 | 44.46 | 8.34  | 84.45 | 55.99 | 36.50 |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 1,208            | 6.54                                                                                    | 18.96 | 12.50 | 36.42  | 44.70 | 7.86  | 12.00 | 34.02 | 0.00  | 73.76 | 75.66 | 15.40 |

| TT | Khu vực/địa bàn | Tổng số hộ nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo) |       |       |        |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-----------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| A  | B               | C                | 1                                                                                       | 2     | 3     | 4      | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
| 9  | Huyện Krông Pa  | 3,627            | 12.27                                                                                   | 22.33 | 7.00  | 13.84  | 42.93 | 8.71  | 21.34 | 59.00 | 15.91 | 91.01 | 42.79 | 10.64 |
| 10 | Thị xã An Khê   | 359              | 53.20                                                                                   | 39.00 | 3.90  | 100.28 | 22.01 | 7.52  | 25.63 | 22.01 | 28.13 | 61.84 | 35.65 | 3.62  |
| 11 | Huyện Phú Thiện | 1,783            | 23.33                                                                                   | 13.85 | 3.48  | 50.36  | 2.69  | 9.93  | 27.76 | 61.19 | 14.30 | 52.66 | 18.73 | 12.68 |
| 12 | Huyện Chư Pưh   | 2,544            | 24.61                                                                                   | 33.65 | 20.48 | 69.22  | 50.12 | 16.04 | 21.07 | 52.91 | 0.59  | 39.35 | 38.64 | 13.56 |
| 13 | Huyện Mang Yang | 3,404            | 11.72                                                                                   | 13.25 | 8.64  | 14.13  | 23.09 | 2.26  | 26.29 | 37.78 | 2.67  | 65.36 | 52.35 | 38.43 |
| 14 | Huyện Chư Sê    | 3,207            | 14.28                                                                                   | 22.67 | 12.57 | 59.56  | 40.57 | 18.05 | 16.46 | 51.48 | 0.00  | 80.45 | 39.20 | 20.92 |
| 15 | Huyện Chư Păh   | 2,243            | 17.92                                                                                   | 30.00 | 3.83  | 0.53   | 40.30 | 9.14  | 45.12 | 47.39 | 0.53  | 87.83 | 62.51 | 36.83 |
| 16 | Huyện Ia Grai   | 2,922            | 23.10                                                                                   | 26.25 | 5.72  | 96.58  | 35.73 | 7.63  | 23.34 | 31.79 | 0.00  | 54.45 | 30.12 | 18.51 |
| 17 | Huyện Đức Cơ    | 2,923            | 29.25                                                                                   | 26.31 | 7.42  | 15.02  | 49.13 | 13.51 | 41.98 | 55.25 | 5.88  | 49.30 | 41.29 | 12.32 |

|          |                                      |                  |                                    |                                        |                          |                                            |
|----------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ghi chú: | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng    | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở                    | 9: Nguồn nước sinh hoạt  | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |
|          | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

*Thị xã An Khê*

## PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 76 /BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT        | Khu vực/địa bàn          | Tổng số hộ cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo |              |              |               |              |              |              |              |            |               |              |              |
|-----------|--------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|---------------|--------------|--------------|
|           |                          |                      | 1                                                           | 2            | 3            | 4             | 5            | 6            | 7            | 8            | 9          | 10            | 11           | 12           |
| <b>A</b>  | <b>B</b>                 | <b>C</b>             |                                                             |              |              |               |              |              |              |              |            |               |              |              |
| <b>I</b>  | <b>Khu vực thành thị</b> | <b>3,730</b>         | <b>1,402</b>                                                | <b>640</b>   | <b>258</b>   | <b>2,648</b>  | <b>684</b>   | <b>252</b>   | <b>472</b>   | <b>630</b>   | <b>146</b> | <b>489</b>    | <b>471</b>   | <b>152</b>   |
| 1         | Huyện Kbang              | 412                  | 201                                                         | 15           | 4            | 241           | 207          | -            | -            | -            | 1          | -             | 33           | -            |
| 2         | Huyện Đak Đoa            | 144                  | 125                                                         | 18           | 1            | 139           | -            | -            | -            | -            | -          | -             | -            | -            |
| 3         | Thị xã Ayun Pa           | 215                  | 81                                                          | 49           | 53           | 212           | 11           | 1            | 47           | 53           | 1          | 50            | 16           | 1            |
| 4         | Huyện Chư Prông          | 290                  | 13                                                          | -            | -            | 290           | -            | -            | 85           | 87           | -          | 30            | -            | -            |
| 5         | Huyện Ia Pa              |                      |                                                             |              |              |               |              |              |              |              |            |               |              |              |
| 6         | Thành phố Pleiku         | 238                  | 97                                                          | 57           |              | 210           | 8            | 6            | 26           | 7            |            | 5             | 15           | 5            |
| 7         | Huyện Kông Chro          | 505                  | 337                                                         | 170          | 165          | 267           | 213          | 198          | 179          | 177          | 132        | 162           | 133          | 96           |
| 8         | Huyện Đak Pơ             | 159                  | -                                                           | 17           | 2            | 105           | 41           | 4            | -            | 2            | -          | 49            | 74           | -            |
| 9         | Huyện Krông Pa           | 105                  | 31                                                          | 8            | 2            | 104           | 1            | 1            | -            | -            | -          | 45            | 8            | -            |
| 10        | Thị xã An Khê            | 293                  | 144                                                         | 50           | -            | 289           | 8            | -            | 11           | 18           | -          | 25            | 11           | -            |
| 11        | Huyện Phú Thiện          | 379                  | 98                                                          | 23           | -            | 373           | 19           | -            | 23           | 32           | -          | -             | -            | -            |
| 12        | Huyện Chư Pưh            | 186                  | 11                                                          | 22           | -            | 141           | 70           | 6            | 3            | 49           | -          | 2             | 38           | 3            |
| 13        | Huyện Mang Yang          | 177                  | 168                                                         | 70           | 14           | 21            | 9            | 6            | 27           | 116          | 10         | -             | 13           | 32           |
| 14        | Huyện Chư Sê             | 130                  | 35                                                          | 22           | 4            | 42            | 12           | 1            | 11           | 23           | -          | -             | -            | -            |
| 15        | Huyện Chư Păh            | 281                  | 60                                                          | 59           | 9            | -             | 68           | 29           | 43           | 45           | 2          | 112           | 107          | 15           |
| 16        | Huyện Ia Grai            | 128                  | -                                                           | 46           | 3            | 128           | 12           | -            | 15           | 10           | -          | 8             | -            | -            |
| 17        | Huyện Đức Cơ             | 88                   | 1                                                           | 14           | 1            | 86            | 5            | -            | 2            | 11           | -          | 1             | 23           | -            |
| <b>II</b> | <b>Khu vực nông thôn</b> | <b>30,347</b>        | <b>3,212</b>                                                | <b>3,656</b> | <b>1,498</b> | <b>13,662</b> | <b>5,793</b> | <b>1,452</b> | <b>2,941</b> | <b>6,535</b> | <b>876</b> | <b>13,800</b> | <b>6,391</b> | <b>1,929</b> |
| 1         | Huyện Kbang              | 2,664                | 137                                                         | 294          | 255          | 1,434         | 894          | 80           | 128          | 306          | 44         | 393           | 586          | 115          |
| 2         | Huyện Đak Đoa            | 1,936                | 365                                                         | 221          | 122          | 621           | 441          | 78           | 130          | 318          | 127        | 504           | 594          | 264          |
| 3         | Thị xã Ayun Pa           | 329                  | 9                                                           | 17           | 13           | 252           | -            | 1            | 6            | 75           | 1          | 170           | 164          | 41           |

| TT  | Khu vực/địa bàn  | Tổng số hộ<br>cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo |       |       |        |       |       |       |       |       |        |       |       |
|-----|------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|
|     |                  |                         | 1                                                           | 2     | 3     | 4      | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10     | 11    | 12    |
| A   | B                | C                       |                                                             |       |       |        |       |       |       |       |       |        |       |       |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 3,435                   | 470                                                         | 762   | 219   | 1,964  | 596   | 469   | 1,020 | 1,212 | 130   | 2,079  | 922   | 381   |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 1,175                   | 196                                                         | 232   | 13    | 634    | 229   | 37    | 107   | 172   | 43    | 455    | 101   | 23    |
| 6   | Thành phố Pleiku | 366                     | 160                                                         | 35    | -     | 323    | 20    | 5     | 16    | 34    |       | 78     | 43    | 2     |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 1,322                   | 36                                                          | 216   | 145   | 333    | 375   | 72    | 29    | 57    | 15    | 967    | 452   | 105   |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 651                     | 34                                                          | 77    | 14    | 384    | 133   | 12    | 19    | 47    | -     | 232    | 176   | 11    |
| 9   | Huyện Krông Pa   | 2,053                   | 60                                                          | 196   | 25    | 322    | 449   | 37    | 83    | 424   | 131   | 1,737  | 173   | 9     |
| 10  | Thị xã An Khê    | 257                     | 64                                                          | 41    | 5     | 163    | 40    | 19    | 26    | 21    | 142   | 138    | 27    | -     |
| 11  | Huyện Phú Thiện  | 2,252                   | 374                                                         | 167   | 63    | 1,282  | 274   | 98    | 220   | 931   | 79    | 920    | 399   | 141   |
| 12  | Huyện Chư Puh    | 2,085                   | 180                                                         | 294   | 325   | 1,504  | 367   | 230   | 134   | 416   | 7     | 220    | 206   | 52    |
| 13  | Huyện Mang Yang  | 2,681                   | 155                                                         | 200   | 162   | 743    | 412   | 27    | 186   | 714   | 65    | 1,553  | 905   | 432   |
| 14  | Huyện Chư Sê     | 1,960                   | 108                                                         | 137   | 52    | 1,132  | 214   | 85    | 57    | 346   | -     | 1,353  | 194   | 70    |
| 15  | Huyện Chư Păh    | 2,743                   | 292                                                         | 272   | 15    | 57     | 409   | 66    | 82    | 713   | 2     | 1,943  | 837   | 69    |
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2,132                   | 203                                                         | 190   | 56    | 1,958  | 218   | 66    | 270   | 229   | 1     | 518    | 184   | 133   |
| 17  | Huyện Đức Cơ     | 2,306                   | 369                                                         | 305   | 14    | 556    | 722   | 70    | 428   | 520   | 89    | 540    | 428   | 81    |
| III | Tổng cộng (I+II) | 34,077                  | 4,614                                                       | 4,296 | 1,756 | 16,317 | 6,477 | 1,704 | 3,413 | 7,165 | 1,022 | 14,289 | 6,844 | 2,081 |
| 1   | Huyện Kbang      | 3,076                   | 338                                                         | 309   | 259   | 1,675  | 1,101 | 80    | 128   | 306   | 45    | 393    | 619   | 115   |
| 2   | Huyện Đak Đoa    | 2,080                   | 490                                                         | 239   | 123   | 760    | 441   | 78    | 130   | 318   | 127   | 504    | 594   | 264   |
| 3   | Thị xã Ayun Pa   | 544                     | 90                                                          | 66    | 66    | 464    | 11    | 2     | 53    | 128   | 2     | 220    | 180   | 42    |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 3,725                   | 483                                                         | 762   | 219   | 2,254  | 596   | 469   | 1,105 | 1,299 | 130   | 2,109  | 922   | 381   |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 1,175                   | 196                                                         | 232   | 13    | 641    | 229   | 37    | 107   | 172   | 43    | 455    | 83    | 23    |
| 6   | Thành phố Pleiku | 604                     | 257                                                         | 92    | -     | 533    | 28    | 11    | 42    | 41    | -     | 83     | 58    | 7     |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 1,827                   | 373                                                         | 386   | 310   | 600    | 588   | 270   | 208   | 234   | 147   | 1,129  | 585   | 201   |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 810                     | 34                                                          | 94    | 16    | 489    | 174   | 16    | 19    | 49    | -     | 281    | 250   | 11    |
| 9   | Huyện Krông Pa   | 2,158                   | 91                                                          | 204   | 27    | 426    | 450   | 38    | 83    | 424   | 131   | 1,782  | 181   | 9     |

| TT | Khẩu vực/địa bàn | Tổng số hộ<br>cận nghèo | Chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo |     |     |       |     |     |     |     |     |       |     |     |
|----|------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|-----|-----|-------|-----|-----|-----|-----|-----|-------|-----|-----|
|    |                  |                         | 1                                                           | 2   | 3   | 4     | 5   | 6   | 7   | 8   | 9   | 10    | 11  | 12  |
| 10 | Thị xã An Khê    | 550                     | 208                                                         | 91  | 5   | 452   | 48  | 19  | 37  | 39  | 142 | 163   | 38  | -   |
| 11 | Huyện Phú Thiện  | 2,631                   | 472                                                         | 190 | 63  | 1,655 | 293 | 98  | 243 | 963 | 79  | 920   | 399 | 141 |
| 12 | Huyện Chư Pưh    | 2,271                   | 191                                                         | 316 | 325 | 1,645 | 437 | 236 | 137 | 465 | 7   | 222   | 244 | 55  |
| 13 | Huyện Mang Yang  | 2,858                   | 323                                                         | 270 | 176 | 764   | 421 | 33  | 213 | 830 | 75  | 1,553 | 918 | 464 |
| 14 | Huyện Chư Sê     | 2,090                   | 143                                                         | 159 | 56  | 1,174 | 226 | 86  | 68  | 369 | -   | 1,353 | 194 | 70  |
| 15 | Huyện Chư Păh    | 3,024                   | 352                                                         | 331 | 24  | 57    | 477 | 95  | 125 | 758 | 4   | 2,055 | 944 | 84  |
| 16 | Huyện Ia Grai    | 2,260                   | 203                                                         | 236 | 59  | 2,086 | 230 | 66  | 285 | 239 | 1   | 526   | 184 | 133 |
| 17 | Huyện Đức Cơ     | 2,394                   | 370                                                         | 319 | 15  | 642   | 727 | 70  | 430 | 531 | 89  | 541   | 451 | 81  |

|          |                                      |                  |                                    |                                        |                          |                                            |
|----------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ghi chú: | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng    | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở                    | 9: Nguồn nước sinh hoạt  | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |
|          | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

*Thư*

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số: 07/BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT | Khu vực/địa bàn   | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) |       |       |        |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| A  | B                 | C                    | 1                                                                                               | 2     | 3     | 4      | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
| I  | Khu vực thành thị | 3,730                | 37.59                                                                                           | 17.16 | 6.92  | 70.99  | 18.34 | 6.76  | 12.65 | 16.89 | 3.91  | 13.11 | 12.63 | 4.08  |
| 1  | Huyện Kbang       | 412                  | 48.79                                                                                           | 3.64  | 0.97  | 58.50  | 50.24 | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.24  | 0.00  | 8.01  | 0.00  |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 144                  | 86.81                                                                                           | 12.50 | 0.69  | 96.53  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 215                  | 37.67                                                                                           | 22.79 | 24.65 | 98.60  | 5.12  | 0.47  | 21.86 | 24.65 | 0.47  | 23.26 | 7.44  | 0.47  |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 290                  | 4.48                                                                                            | 0.00  | 0.00  | 100.00 | 0.00  | 0.00  | 29.31 | 30.00 | 0.00  | 10.34 | 0.00  | 0.00  |
| 5  | Huyện Ia Pa       |                      |                                                                                                 |       |       |        |       |       |       |       |       |       |       |       |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 238                  | 40.76                                                                                           | 23.95 | 0.00  | 88.24  | 3.36  | 2.52  | 10.92 | 2.94  | 0.00  | 2.10  | 6.30  | 2.10  |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 505                  | 66.73                                                                                           | 33.66 | 32.67 | 52.87  | 42.18 | 39.21 | 35.45 | 35.05 | 26.14 | 32.08 | 26.34 | 19.01 |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 159                  | 0.00                                                                                            | 10.69 | 1.26  | 66.04  | 25.79 | 2.52  | 0.00  | 1.26  | 0.00  | 30.82 | 46.54 | 0.00  |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 105                  | 29.52                                                                                           | 7.62  | 1.90  | 99.05  | 0.95  | 0.95  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 42.86 | 7.62  | 0.00  |
| 10 | Thị xã An Khê     | 293                  | 49.15                                                                                           | 17.06 | 0.00  | 98.63  | 2.73  | 0.00  | 3.75  | 6.14  | 0.00  | 8.53  | 3.75  | 0.00  |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 379                  | 25.86                                                                                           | 6.07  | 0.00  | 98.42  | 5.01  | 0.00  | 6.07  | 8.44  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 12 | Huyện Chư Pưh     | 186                  | 5.91                                                                                            | 11.83 | 0.00  | 75.81  | 37.63 | 3.23  | 1.61  | 26.34 | 0.00  | 1.08  | 20.43 | 1.61  |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 177                  | 94.92                                                                                           | 39.55 | 7.91  | 11.86  | 5.08  | 3.39  | 15.25 | 65.54 | 5.65  | 0.00  | 7.34  | 18.08 |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 130                  | 26.92                                                                                           | 16.92 | 3.08  | 32.31  | 9.23  | 0.77  | 8.46  | 17.69 | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 281                  | 21.35                                                                                           | 21.00 | 3.20  | 0.00   | 24.20 | 10.32 | 15.30 | 16.01 | 0.71  | 39.86 | 38.08 | 5.34  |
| 16 | Huyện Ia Grai     | 128                  | 0.00                                                                                            | 35.94 | 2.34  | 100.00 | 9.38  | 0.00  | 11.72 | 7.81  | 0.00  | 6.25  | 0.00  | 0.00  |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | 88                   | 1.14                                                                                            | 15.91 | 1.14  | 97.73  | 5.68  | 0.00  | 2.27  | 12.50 | 0.00  | 1.14  | 26.14 | 0.00  |
| II | Khu vực nông thôn | 30,347               | 10.58                                                                                           | 12.05 | 4.94  | 45.02  | 19.09 | 4.78  | 9.69  | 21.53 | 2.89  | 45.47 | 21.06 | 6.36  |
| 1  | Huyện Kbang       | 2,664                | 5.14                                                                                            | 11.04 | 9.57  | 53.83  | 33.56 | 3.00  | 4.80  | 11.49 | 1.65  | 14.75 | 22.00 | 4.32  |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 1,936                | 18.85                                                                                           | 11.42 | 6.30  | 32.08  | 22.78 | 4.03  | 6.71  | 16.43 | 6.56  | 26.03 | 30.68 | 13.64 |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 329                  | 2.74                                                                                            | 5.17  | 3.95  | 76.60  | 0.00  | 0.30  | 1.82  | 22.80 | 0.30  | 51.67 | 49.85 | 12.46 |

| TT  | Khu vực/địa bàn         | Tổng số hộ<br>cận nghèo | Tỷ lệ chi số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) |              |             |              |              |             |              |              |             |              |              |             |
|-----|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|
|     |                         |                         | 1                                                                                               | 2            | 3           | 4            | 5            | 6           | 7            | 8            | 9           | 10           | 11           | 12          |
| 4   | Huyện Chư Prông         | 3,435                   | 13.68                                                                                           | 22.18        | 6.38        | 57.18        | 17.35        | 13.65       | 29.69        | 35.28        | 3.78        | 60.52        | 26.84        | 11.09       |
| 5   | Huyện Ia Pa             | 1,175                   | 16.68                                                                                           | 19.74        | 1.11        | 53.96        | 19.49        | 3.15        | 9.11         | 14.64        | 3.66        | 38.72        | 8.60         | 1.96        |
| 6   | Thành phố Pleiku        | 366                     | 43.72                                                                                           | 9.56         | 0.00        | 88.25        | 5.46         | 1.37        | 4.37         | 9.29         | 0.00        | 21.31        | 11.75        | 0.55        |
| 7   | Huyện Kông Chro         | 1,322                   | 2.72                                                                                            | 16.34        | 10.97       | 25.19        | 28.37        | 5.45        | 2.19         | 4.31         | 1.13        | 73.15        | 34.19        | 7.94        |
| 8   | Huyện Đak Pơ            | 651                     | 5.22                                                                                            | 11.83        | 2.15        | 58.99        | 20.43        | 1.84        | 2.92         | 7.22         | 0.00        | 35.64        | 27.04        | 1.69        |
| 9   | Huyện Krông Pa          | 2,053                   | 2.92                                                                                            | 9.55         | 1.22        | 15.68        | 21.87        | 1.80        | 4.04         | 20.65        | 6.38        | 84.61        | 8.43         | 0.44        |
| 10  | Thị xã An Khê           | 257                     | 24.90                                                                                           | 15.95        | 1.95        | 63.42        | 15.56        | 7.39        | 10.12        | 8.17         | 55.25       | 53.70        | 10.51        | 0.00        |
| 11  | Huyện Phú Thiện         | 2,252                   | 16.61                                                                                           | 7.42         | 2.80        | 56.93        | 12.17        | 4.35        | 9.77         | 41.34        | 3.51        | 40.85        | 17.72        | 6.26        |
| 12  | Huyện Chư Puh           | 2,085                   | 8.63                                                                                            | 14.10        | 15.59       | 72.13        | 17.60        | 11.03       | 6.43         | 19.95        | 0.34        | 10.55        | 9.88         | 2.49        |
| 13  | Huyện Mang Yang         | 2,681                   | 5.78                                                                                            | 7.46         | 6.04        | 27.71        | 15.37        | 1.01        | 6.94         | 26.63        | 2.42        | 57.93        | 33.76        | 16.11       |
| 14  | Huyện Chư Sê            | 1,960                   | 5.51                                                                                            | 6.99         | 2.65        | 57.76        | 10.92        | 4.34        | 2.91         | 17.65        | 0.00        | 69.03        | 9.90         | 3.57        |
| 15  | Huyện Chư Păh           | 2,743                   | 10.65                                                                                           | 9.92         | 0.55        | 2.08         | 14.91        | 2.41        | 2.99         | 25.99        | 0.07        | 70.83        | 30.51        | 2.52        |
| 16  | Huyện Ia Grai           | 2,132                   | 9.52                                                                                            | 8.91         | 2.63        | 91.84        | 10.23        | 3.10        | 12.66        | 10.74        | 0.05        | 24.30        | 8.63         | 6.24        |
| 17  | Huyện Đức Cơ            | 2,306                   | 16.00                                                                                           | 13.23        | 0.61        | 24.11        | 31.31        | 3.04        | 18.56        | 22.55        | 3.86        | 23.42        | 18.56        | 3.51        |
| III | <b>Tổng cộng (I+II)</b> | <b>34,077</b>           | <b>13.54</b>                                                                                    | <b>12.61</b> | <b>5.15</b> | <b>47.88</b> | <b>19.01</b> | <b>5.00</b> | <b>10.02</b> | <b>21.03</b> | <b>3.00</b> | <b>41.93</b> | <b>20.08</b> | <b>6.11</b> |
| 1   | Huyện Kbang             | 3,076                   | 10.99                                                                                           | 10.05        | 8.42        | 54.45        | 35.79        | 2.60        | 4.16         | 9.95         | 1.46        | 12.78        | 20.12        | 3.74        |
| 2   | Huyện Đak Đoa           | 2,080                   | 23.56                                                                                           | 11.49        | 5.91        | 36.54        | 21.20        | 3.75        | 6.25         | 15.29        | 6.11        | 24.23        | 28.56        | 12.69       |
| 3   | Thị xã Ayun Pa          | 544                     | 16.54                                                                                           | 12.13        | 12.13       | 85.29        | 2.02         | 0.37        | 9.74         | 23.53        | 0.37        | 40.44        | 33.09        | 7.72        |
| 4   | Huyện Chư Prông         | 3,725                   | 12.97                                                                                           | 20.46        | 5.88        | 60.51        | 16.00        | 12.59       | 29.66        | 34.87        | 3.49        | 56.62        | 24.75        | 10.23       |
| 5   | Huyện Ia Pa             | 1,175                   | 16.68                                                                                           | 19.74        | 1.11        | 54.55        | 19.49        | 3.15        | 9.11         | 14.64        | 3.66        | 38.72        | 7.06         | 1.96        |
| 6   | Thành phố Pleiku        | 604                     | 42.55                                                                                           | 15.23        | 0.00        | 88.25        | 4.64         | 1.82        | 6.95         | 6.79         | 0.00        | 13.74        | 9.60         | 1.16        |
| 7   | Huyện Kông Chro         | 1,827                   | 20.42                                                                                           | 21.13        | 16.97       | 32.84        | 32.18        | 14.78       | 11.38        | 12.81        | 8.05        | 61.80        | 32.02        | 11.00       |
| 8   | Huyện Đak Pơ            | 810                     | 4.20                                                                                            | 11.60        | 1.98        | 60.37        | 21.48        | 1.98        | 2.35         | 6.05         | 0.00        | 34.69        | 30.86        | 1.36        |
| 9   | Huyện Krông Pa          | 2,158                   | 4.22                                                                                            | 9.45         | 1.25        | 19.74        | 20.85        | 1.76        | 3.85         | 19.65        | 6.07        | 82.58        | 8.39         | 0.42        |

| TT | Khu vực/địa bàn | Tổng số hộ cận nghèo | Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo) |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|----|-----------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| A  | B               | C                    | 1                                                                                               | 2     | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8     | 9     | 10    | 11    | 12    |
| 10 | Thị xã An Khê   | 550                  | 37.82                                                                                           | 16.55 | 0.91  | 82.18 | 8.73  | 3.45  | 6.73  | 7.09  | 25.82 | 29.64 | 6.91  | 0.00  |
| 11 | Huyện Phú Thiện | 2,631                | 17.94                                                                                           | 7.22  | 2.39  | 62.90 | 11.14 | 3.72  | 9.24  | 36.60 | 3.00  | 34.97 | 15.17 | 5.36  |
| 12 | Huyện Chư Puh   | 2,271                | 8.41                                                                                            | 13.91 | 14.31 | 72.44 | 19.24 | 10.39 | 6.03  | 20.48 | 0.31  | 9.78  | 10.74 | 2.42  |
| 13 | Huyện Mang Yang | 2,858                | 11.30                                                                                           | 9.45  | 6.16  | 26.73 | 14.73 | 1.15  | 7.45  | 29.04 | 2.62  | 54.34 | 32.12 | 16.24 |
| 14 | Huyện Chư Sê    | 2,090                | 6.84                                                                                            | 7.61  | 2.68  | 56.17 | 10.81 | 4.11  | 3.25  | 17.66 | 0.00  | 64.74 | 9.28  | 3.35  |
| 15 | Huyện Chư Păh   | 3,024                | 11.64                                                                                           | 10.95 | 0.79  | 1.88  | 15.77 | 3.14  | 4.13  | 25.07 | 0.13  | 67.96 | 31.22 | 2.78  |
| 16 | Huyện Ia Grai   | 2,260                | 8.98                                                                                            | 10.44 | 2.61  | 92.30 | 10.18 | 2.92  | 12.61 | 10.58 | 0.04  | 23.27 | 8.14  | 5.88  |
| 17 | Huyện Đức Cơ    | 2,394                | 15.46                                                                                           | 13.32 | 0.63  | 26.82 | 30.37 | 2.92  | 17.96 | 22.18 | 3.72  | 22.60 | 18.84 | 3.38  |

|          |                                      |                  |                                    |                                        |                          |                                            |
|----------|--------------------------------------|------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|
| Ghi chú: | 1: Việc làm                          | 3: Dinh dưỡng    | 5: Trình độ giáo dục của người lớn | 7: Chất lượng nhà ở                    | 9: Nguồn nước sinh hoạt  | 11: Sử dụng dịch vụ viễn thông             |
|          | 2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình | 4: Bảo hiểm y tế | 6: Tình trạng đi học của trẻ em    | 8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người | 10: Nhà tiêu hợp vệ sinh | 12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin |

*Thư*



Mẫu số 7.8

## PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 76/BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

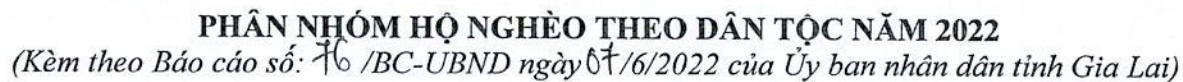
| TT | Khu vực/địa bàn   | Phân tổ   | Tổng số hộ dân cư cuối năm 2021 | Số hộ dân tộc thiểu số | Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng |                      |                           |                               |                                     |                                         |                                                   |                                                       |
|----|-------------------|-----------|---------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|    |                   |           |                                 |                        | Tổng số hộ nghèo                 | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số | Hộ nghèo không có khả năng lao động | Hộ cận nghèo không có khả năng lao động | Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng | Hộ cận nghèo có đối tượng người có công với cách mạng |
| A  | B                 |           | 1                               | 2                      | 3                                | 4                    | 5                         | 6                             | 7                                   | 8                                       | 9                                                 | 11                                                    |
| I  | Khu vực thành thị | Hộ        | 113,409                         | 15,072                 | 3,648                            | 3,730                | 2,525                     | 1,516                         | 307                                 | 146                                     | 51                                                | 47                                                    |
|    |                   | Nhân khẩu | 466,265                         | 65,048                 | 15,717                           | 15,169               | 11,405                    | 6,769                         | 642                                 | 202                                     | 284                                               | 235                                                   |
| 1  | Huyện Kbang       | Hộ        | 4460                            | 623                    | 196                              | 412                  | 150                       | 206                           | 19                                  | 17                                      | 0                                                 | 0                                                     |
|    |                   | Nhân khẩu | 18015                           | 2513                   | 777                              | 1725                 | 644                       | 928                           | 21                                  | 17                                      | 0                                                 | 0                                                     |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | Hộ        | 4548                            | 1212                   | 153                              | 144                  | 135                       | 89                            | 29                                  |                                         |                                                   |                                                       |
|    |                   | Nhân khẩu | 17142                           | 4141                   | 587                              | 588                  | 518                       | 394                           | 53                                  |                                         |                                                   |                                                       |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | Hộ        | 5870                            | 1180                   | 105                              | 215                  | 69                        | 123                           | 13                                  | 0                                       | 0                                                 | 0                                                     |
|    |                   | Nhân khẩu | 24449                           | 5167                   | 444                              | 798                  | 301                       | 483                           | 28                                  | 0                                       | 0                                                 | 0                                                     |
| 4  | Huyện Chư Prông   | Hộ        | 2778                            | 341                    | 125                              | 290                  | 86                        | 140                           | 0                                   | 0                                       | 2                                                 | 12                                                    |
|    |                   | Nhân khẩu | 12515                           | 1495                   | 529                              | 1234                 | 380                       | 657                           | 0                                   | 0                                       | 11                                                | 56                                                    |
| 5  | Huyện Ia Pa       | Hộ        |                                 |                        |                                  |                      |                           |                               |                                     |                                         |                                                   |                                                       |
|    |                   | Nhân khẩu |                                 |                        |                                  |                      |                           |                               |                                     |                                         |                                                   |                                                       |
| 6  | Thành phố Pleiku  | Hộ        | 48481                           | 2996                   | 121                              | 238                  | 42                        | 53                            | 18                                  | 17                                      | 0                                                 | 0                                                     |
|    |                   | Nhân khẩu | 202902                          | 12398                  | 467                              | 943                  | 165                       | 212                           | 38                                  | 22                                      | 0                                                 | 0                                                     |
| 7  | Huyện Kông Chro   | Hộ        | 2602                            | 1075                   | 916                              | 505                  | 804                       | 182                           | 44                                  | 8                                       | 47                                                | 25                                                    |
|    |                   | Nhân khẩu | 11311                           | 5677                   | 4452                             | 2296                 | 4057                      | 838                           | 180                                 | 11                                      | 270                                               | 149                                                   |

|    |                   |           |         |        |        |        |        |        |      |      |      |      |
|----|-------------------|-----------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|------|------|------|------|
| 8  | Huyện Đak Pơ      | Hộ        | 1525    | 356    | 202    | 159    | 157    | 59     | 21   | 10   | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 5231    | 1415   | 773    | 516    | 650    | 238    | 30   | 4    | 0    | 0    |
| 9  | Huyện Krông Pa    | Hộ        | 3259    | 588    | 169    | 105    | 108    | 12     | 24   | 26   | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 12945   | 2490   | 727    | 364    | 555    | 53     | 63   | 29   | 0    | 0    |
| 10 | Thị xã An Khê     | Hộ        | 11530   | 73     | 161    | 293    | 1      | 4      | 41   | 27   | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 46929   | 207    | 610    | 1089   | 4      | 13     | 70   | 43   | 0    | 0    |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | Hộ        | 4832    | 2147   | 300    | 379    | 210    | 254    | 40   | 15   | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 21822   | 10473  | 1185   | 1632   | 917    | 1198   | 56   | 18   | 0    | 0    |
| 12 | Huyện Chư Pưh     | Hộ        | 2951    | 1378   | 316    | 186    | 301    | 130    | 0    | 0    | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 12843   | 6509   | 1526   | 855    | 1483   | 655    | 0    | 0    | 0    | 0    |
| 13 | Huyện Mang Yang   | Hộ        | 2754    | 597    | 184    | 177    | 62     | 55     | 9    | 15   | 0    | 5    |
|    |                   | Nhân khẩu | 11440   | 2366   | 725    | 700    | 250    | 232    | 28   | 44   | 0    | 17   |
| 14 | Huyện Chư Sê      | Hộ        | 7826    | 1078   | 243    | 130    | 91     | 0      | 3    | 0    | 0    | 1    |
|    |                   | Nhân khẩu | 28528   | 4122   | 1045   | 495    | 148    | 0      | 5    | 0    | 0    | 2    |
| 15 | Huyện Chư Păh     | Hộ        | 3455    | 948    | 106    | 281    | 83     | 180    | 5    | 0    | 0    | 3    |
|    |                   | Nhân khẩu | 13444   | 4076   | 440    | 1118   | 343    | 740    | 8    | 0    | 0    | 10   |
| 16 | Huyện Ia Grai     | Hộ        | 3142    | 294    | 298    | 128    | 183    | 5      | 39   | 6    | 2    | 1    |
|    |                   | Nhân khẩu | 11539   | 1238   | 1177   | 477    | 768    | 21     | 59   | 8    | 3    | 1    |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | Hộ        | 3396    | 186    | 53     | 88     | 43     | 24     | 2    | 5    | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 15210   | 761    | 253    | 339    | 222    | 107    | 3    | 6    | 0    | 0    |
| II | Khu vực nông thôn | Hộ        | 264547  | 143250 | 42317  | 30347  | 38199  | 23448  | 2086 | 750  | 306  | 327  |
|    |                   | Nhân khẩu | 1132961 | 664159 | 188309 | 133139 | 173894 | 107321 | 4387 | 1705 | 1573 | 1454 |
| 1  | Huyện Kbang       | Hộ        | 13525   | 8171   | 2572   | 2664   | 2365   | 2158   | 163  | 67   | 12   | 25   |
|    |                   | Nhân khẩu | 53292   | 32810  | 10127  | 10779  | 9508   | 8865   | 234  | 110  | 38   | 104  |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | Hộ        | 26161   | 15716  | 3775   | 1936   | 3517   | 1457   | 175  |      |      | 4    |
|    |                   | Nhân khẩu | 109674  | 69500  | 17500  | 8366   | 16642  | 6734   | 293  |      |      | 17   |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | Hộ        | 3760    | 3048   | 312    | 329    | 300    | 304    | 7    | 0    | 0    | 1    |
|    |                   | Nhân khẩu | 18203   | 15759  | 1290   | 1442   | 1224   | 1362   | 8    | 0    | 0    | 4    |
| 4  | Huyện Chư Prông   | Hộ        | 28473   | 13540  | 5592   | 3435   | 4757   | 2327   | 267  | 128  | 64   | 63   |
|    |                   | Nhân khẩu | 121811  | 64452  | 24962  | 15506  | 21939  | 11528  | 575  | 354  | 339  | 327  |
| 5  | Huyện Ia Pa       | Hộ        | 13881   | 9733   | 2827   | 1175   | 2604   | 933    | 241  | 95   | 4    | 3    |
|    |                   | Nhân khẩu | 61702   | 46140  | 12268  | 5084   | 11519  | 4176   | 644  | 233  | 16   | 12   |
| 6  | Thành phố Pleiku  | Hộ        | 13111   | 4070   | 225    | 366    | 166    | 228    | 25   | 13   | 0    | 0    |
|    |                   | Nhân khẩu | 54632   | 18762  | 876    | 1417   | 689    | 911    | 44   | 21   | 0    | 0    |
| 7  | Huyện Kông Chro   | Hộ        | 9875    | 7165   | 4826   | 1322   | 4683   | 1091   | 62   | 0    | 179  | 49   |
|    |                   | Nhân khẩu | 44814   | 35972  | 23950  | 6214   | 23441  | 5322   | 107  | 0    | 988  | 246  |
| 8  | Huyện Đak Đoa     | Hộ        | 9750    | 2192   | 1006   | 651    | 687    | 292    | 18   | 7    | 8    | 3    |

|     |                     |           |           |         |         |         |         |         |       |       |       |       |
|-----|---------------------|-----------|-----------|---------|---------|---------|---------|---------|-------|-------|-------|-------|
| 9   | Huyện Krông Pa      | Nhân khẩu | 36159     | 9257    | 3914    | 2520    | 2867    | 1189    | 27    | 3     | 30    | 14    |
|     |                     | Hộ        | 17064     | 12725   | 3458    | 2053    | 3210    | 1786    | 116   | 33    | 6     | 12    |
|     |                     | Nhân khẩu | 79234     | 63294   | 16183   | 9582    | 15417   | 8726    | 194   | 45    | 35    | 54    |
| 10  | Thị xã An Khê       | Hộ        | 6077      | 324     | 198     | 257     | 84      | 106     | 49    | 27    | 0     | 0     |
|     |                     | Nhân khẩu | 22366     | 1262    | 684     | 945     | 314     | 406     | 82    | 59    | 0     | 0     |
| 11  | Huyện Phú Thiện     | Hộ        | 14627     | 8656    | 1483    | 2252    | 1324    | 1925    | 107   | 28    | 0     | 22    |
|     |                     | Nhân khẩu | 66349     | 43272   | 6547    | 10603   | 6041    | 9276    | 237   | 66    | 0     | 5     |
| 12  | Huyện Chư Pưh       | Hộ        | 14525     | 7089    | 2228    | 2085    | 1921    | 1507    | 123   | 19    | 2     | 8     |
|     |                     | Nhân khẩu | 69045     | 38510   | 10960   | 10324   | 9745    | 7866    | 275   | 32    | 13    | 41    |
| 13  | Huyện Mang Yang     | Hộ        | 14323     | 9332    | 3220    | 2681    | 3001    | 2223    | 167   | 138   | 0     | 54    |
|     |                     | Nhân khẩu | 63725     | 43551   | 13456   | 11892   | 12807   | 10286   | 376   | 277   | 0     | 238   |
| 14  | Huyện Chư Sê        | Hộ        | 22912     | 12730   | 2964    | 1960    | 2839    | 1670    | 63    | 20    | 0     | 35    |
|     |                     | Nhân khẩu | 97913     | 55924   | 13585   | 8796    | 12874   | 7391    | 103   | 36    | 0     | 194   |
| 15  | Huyện Chư Păh       | Hộ        | 16803     | 9313    | 2137    | 2743    | 1999    | 2332    | 92    | 69    | 11    | 11    |
|     |                     | Nhân khẩu | 69360     | 41033   | 8773    | 11487   | 8322    | 10097   | 167   | 170   | 23    | 40    |
| 16  | Huyện Ia Grai       | Hộ        | 23863     | 11605   | 2624    | 2132    | 2157    | 1513    | 277   | 57    | 20    | 34    |
|     |                     | Nhân khẩu | 98311     | 49978   | 10472   | 8394    | 8799    | 6176    | 666   | 130   | 91    | 140   |
| 17  | Huyện Đức Cơ        | Hộ        | 15817     | 7841    | 2870    | 2306    | 2585    | 1596    | 134   | 49    | 0     | 3     |
|     |                     | Nhân khẩu | 66371     | 34683   | 12762   | 9788    | 11746   | 7010    | 355   | 169   | 0     | 18    |
| III | Tổng cộng toàn tỉnh | Hộ        | 377,956   | 158,322 | 45,965  | 34,077  | 40,724  | 24,964  | 2,393 | 896   | 357   | 374   |
|     |                     | Nhân khẩu | 1,599,226 | 729,207 | 204,026 | 148,308 | 185,299 | 114,090 | 5,029 | 1,907 | 1,857 | 1,689 |
| 1   | Huyện Kbang         | Hộ        | 17,985    | 8,794   | 2,768   | 3,076   | 2,515   | 2,364   | 182   | 84    | 12    | 25    |
|     |                     | Nhân khẩu | 71,307    | 35,323  | 10,904  | 12,504  | 10,152  | 9,793   | 255   | 127   | 38    | 104   |
| 2   | Huyện Đak Đoa       | Hộ        | 30,709    | 16,928  | 3,928   | 2,080   | 3,652   | 1,546   | 204   | -     | -     | 4     |
|     |                     | Nhân khẩu | 126,816   | 73,641  | 18,087  | 8,954   | 17,160  | 7,128   | 346   | -     | -     | 17    |
| 3   | Thị xã Ayun Pa      | Hộ        | 9,630     | 4,228   | 417     | 544     | 369     | 427     | 20    | -     | -     | 1     |
|     |                     | Nhân khẩu | 42,652    | 20,926  | 1,734   | 2,240   | 1,525   | 1,845   | 36    | -     | -     | 4     |
| 4   | Huyện Chư Prông     | Hộ        | 31,251    | 13,881  | 5,717   | 3,725   | 4,843   | 2,467   | 267   | 128   | 66    | 75    |
|     |                     | Nhân khẩu | 134,326   | 65,947  | 25,491  | 16,740  | 22,319  | 12,185  | 575   | 354   | 350   | 383   |
| 5   | Huyện Ia Pa         | Hộ        | 13,881    | 9,733   | 2,827   | 1,175   | 2,604   | 933     | 241   | 95    | 4     | 3     |
|     |                     | Nhân khẩu | 61,702    | 46,140  | 12,268  | 5,084   | 11,519  | 4,176   | 644   | 233   | 16    | 12    |
| 6   | Thành phố Pleiku    | Hộ        | 61,592    | 7,066   | 346     | 604     | 208     | 281     | 43    | 30    | -     | -     |
|     |                     | Nhân khẩu | 257,534   | 31,160  | 1,343   | 2,360   | 854     | 1,123   | 82    | 43    | -     | -     |
| 7   | Huyện Kông Chro     | Hộ        | 12,477    | 8,240   | 5,742   | 1,827   | 5,487   | 1,273   | 106   | 8     | 226   | 74    |
|     |                     | Nhân khẩu | 56,125    | 41,649  | 28,402  | 8,510   | 27,498  | 6,160   | 287   | 11    | 1,258 | 395   |
| 8   | Huyện Đak Pơ        | Hộ        | 11,275    | 2,548   | 1,208   | 810     | 844     | 351     | 39    | 17    | 8     | 3     |
|     |                     | Nhân khẩu | 41,390    | 10,672  | 4,687   | 3,036   | 3,517   | 1,427   | 57    | 7     | 30    | 14    |

|    |                 |           |         |        |        |        |        |        |     |     |    |     |
|----|-----------------|-----------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|-----|-----|----|-----|
| 9  | Huyện Krông Pa  | Hộ        | 20,323  | 13,313 | 3,627  | 2,158  | 3,318  | 1,798  | 140 | 59  | 6  | 12  |
|    |                 | Nhân khẩu | 92,179  | 65,784 | 16,910 | 9,946  | 15,972 | 8,779  | 257 | 74  | 35 | 54  |
| 10 | Thị xã An Khê   | Hộ        | 17,607  | 397    | 359    | 550    | 85     | 110    | 90  | 54  | -  | -   |
|    |                 | Nhân khẩu | 69,295  | 1,469  | 1,294  | 2,034  | 318    | 419    | 152 | 102 | -  | -   |
| 11 | Huyện Phú Thiện | Hộ        | 19,459  | 10,803 | 1,783  | 2,631  | 1,534  | 2,179  | 147 | 43  | -  | 22  |
|    |                 | Nhân khẩu | 88,171  | 53,745 | 7,732  | 12,235 | 6,958  | 10,474 | 293 | 84  | -  | 5   |
| 12 | Huyện Chư Pưh   | Hộ        | 17,476  | 8,467  | 2,544  | 2,271  | 2,222  | 1,637  | 123 | 19  | 2  | 8   |
|    |                 | Nhân khẩu | 81,888  | 45,019 | 12,486 | 11,179 | 11,228 | 8,521  | 275 | 32  | 13 | 41  |
| 13 | Huyện Mang Yang | Hộ        | 17,077  | 9,929  | 3,404  | 2,858  | 3,063  | 2,278  | 176 | 153 | -  | 59  |
|    |                 | Nhân khẩu | 75,165  | 45,917 | 14,181 | 12,592 | 13,057 | 10,518 | 404 | 321 | -  | 255 |
| 14 | Huyện Chư Sê    | Hộ        | 30,738  | 13,808 | 3,207  | 2,090  | 2,930  | 1,670  | 66  | 20  | -  | 36  |
|    |                 | Nhân khẩu | 126,441 | 60,046 | 14,630 | 9,291  | 13,022 | 7,391  | 108 | 36  | -  | 196 |
| 15 | Huyện Chư Păh   | Hộ        | 20,258  | 10,261 | 2,243  | 3,024  | 2,082  | 2,512  | 97  | 69  | 11 | 14  |
|    |                 | Nhân khẩu | 82,804  | 45,109 | 9,213  | 12,605 | 8,665  | 10,837 | 175 | 170 | 23 | 50  |
| 16 | Huyện Ia Grai   | Hộ        | 27,005  | 11,899 | 2,922  | 2,260  | 2,340  | 1,518  | 316 | 63  | 22 | 35  |
|    |                 | Nhân khẩu | 109,850 | 51,216 | 11,649 | 8,871  | 9,567  | 6,197  | 725 | 138 | 94 | 141 |
| 17 | Huyện Đức Cơ    | Hộ        | 19,213  | 8,027  | 2,923  | 2,394  | 2,628  | 1,620  | 136 | 54  | -  | 3   |
|    |                 | Nhân khẩu | 81,581  | 35,444 | 13,015 | 10,127 | 11,968 | 7,117  | 358 | 175 | -  | 18  |

*Thư*



(Kèm theo Báo cáo số: 46/BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT | Khu vực/ Đơn vị   | Tổng số hộ<br>nghèo | Hộ nghèo dân tộc thiểu số |      |            |       |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
|----|-------------------|---------------------|---------------------------|------|------------|-------|-----|------|------|-----------|------------|------|-------|-----|-----|-----------|------|-------|--------|-------------|
|    |                   |                     | Tổng số                   | Kinh | Gia<br>Rai | Ba na | Tày | Nùng | Thái | Hmôn<br>g | Xơ<br>đăng | Ê Đê | Mường | Dao | Hrê | Khơ<br>me | Chăm | Ba Tơ | Raglay | Sán<br>Chay |
| I. | Khu vực thành thị | 3648                | 2524                      | 1124 | 1151       | 1280  | 26  | 11   | 1    | 1         | 0          | 2    | 52    | 0   | 1   | 1         | 0    | 0     | 0      | 0           |
| 1  | Huyện Kbang       | 196                 | 150                       | 46   | 0          | 148   | 2   |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 153                 | 135                       | 18   | 46         | 87    |     |      |      |           |            |      |       |     | 1   | 1         |      |       |        |             |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 105                 | 69                        | 36   | 68         | 0     | 1   |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 125                 | 86                        | 39   | 86         |       |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 5  | Huyện Ia Pa       |                     |                           |      |            |       |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 121                 | 41                        | 80   | 41         |       |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 916                 | 804                       | 112  | 0          | 794   | 3   | 1    | 0    | 0         | 0          |      | 6     |     |     |           |      |       |        |             |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 202                 | 157                       | 45   | 0          | 155   | 2   | 0    | 0    | 0         |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 169                 | 108                       | 61   | 107        |       | 1   |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 10 | Thị xã An Khê     | 161                 | 1                         | 160  | 0          | 0     | 0   | 0    | 1    | 0         | 0          |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 300                 | 210                       | 90   | 185        | 0     | 15  | 10   | 0    | 0         | 0          |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 12 | Huyện Chư Pưh     | 316                 | 301                       | 15   | 265        | 36    | 0   | 0    | 0    |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 184                 | 62                        | 122  | 0          | 58    | 2   | 0    | 0    | 0         | 0          | 2    | 2     |     |     |           |      |       |        |             |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 243                 | 91                        | 152  | 89         | 2     | 0   | 0    | 0    | 0         | 0          | 0    | 0     | 0   | 0   |           |      |       |        |             |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 106                 | 83                        | 23   | 83         |       |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 16 | Huyện Ia Grai     | 298                 | 183                       | 115  | 181        |       |     |      |      |           |            |      | 2     |     |     |           |      |       |        |             |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | 53                  | 43                        | 10   |            |       |     |      |      | 1         |            |      | 42    |     |     |           |      |       |        |             |
| II | Khu vực nông thôn | 42317               | 38216                     | 4101 | 21895      | 14755 | 327 | 482  | 88   | 157       | 44         | 17   | 165   | 152 | 7   | 8         | 102  | 2     | 4      | 9           |
| 1  | Huyện Kbang       | 2572                | 2367                      | 205  | 3          | 2259  | 30  | 37   | 3    | 7         | 3          | 1    | 7     | 8   |     |           | 2    |       |        | 7           |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 3775                | 3517                      | 258  | 796        | 2704  | 8   | 1    | 2    | 1         |            | 1    | 2     |     | 2   |           |      |       |        |             |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 312                 | 300                       | 12   | 300        | 0     |     |      |      |           |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 5592                | 4757                      | 835  | 4066       | 4     | 110 | 282  | 18   | 64        | 3          | 1    | 113   | 89  | 1   | 1         | 1    | 1     | 1      | 2           |
| 5  | Huyện Ia Pa       | 2827                | 2603                      | 224  | 1899       | 653   | 16  | 21   | 2    | 2         |            | 3    | 5     | 1   |     | 1         |      |       |        |             |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 225                 | 167                       | 58   | 141        | 24    |     |      | 1    |           |            |      |       |     |     | 1         |      |       |        |             |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 4826                | 4683                      | 143  | 166        | 4452  | 8   | 16   | 0    | 0         | 0          | 1    | 14    | 23  |     |           | 3    |       |        |             |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 1006                | 687                       | 319  | 0          | 646   | 0   | 1    | 1    | 35        |            |      |       |     |     | 4         |      |       |        |             |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 3458                | 3210                      | 248  | 3109       |       | 3   | 1    |      |           |            | 2    | 2     |     |     |           | 92   | 1     |        |             |
| 10 | Thị xã An Khê     | 198                 | 84                        | 114  | 0          | 84    | 0   | 0    | 0    | 0         |            |      |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 1483                | 1339                      | 144  | 1202       | 0     | 77  | 48   | 9    | 0         |            | 3    |       |     |     |           |      |       |        |             |
| 12 | Huyện Chư Pưh     | 2228                | 1921                      | 307  | 1764       | 59    | 8   | 19   | 14   | 19        |            | 2    | 3     | 30  | 3   |           |      |       |        |             |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 3220                | 3001                      | 219  | 5          | 2853  | 57  | 49   | 5    | 29        |            |      |       |     |     |           |      |       | 1      |             |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 2964                | 2839                      | 125  | 2252       | 572   | 4   | 2    |      | 0         | 0          | 1    | 3     | 1   | 1   |           | 3    |       |        |             |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 2137                | 1999                      | 138  | 1522       | 439   |     |      |      |           | 38         |      |       |     |     |           |      |       |        |             |

|     |                  |       |       |      |       |       |     |     |    |     |    |    |     |     |   |   |     |   |   |
|-----|------------------|-------|-------|------|-------|-------|-----|-----|----|-----|----|----|-----|-----|---|---|-----|---|---|
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2624  | 2157  | 467  | 2124  | 2     | 1   | 1   | 19 |     |    | 2  | 8   |     |   |   |     |   |   |
| 17  | Huyện Đức Cơ     | 2870  | 2585  | 285  | 2546  | 4     | 5   | 4   | 14 |     |    |    | 8   |     |   | 1 | 1   |   | 2 |
| III | Tổng cộng (I+II) | 45965 | 40740 | 5225 | 23046 | 16035 | 353 | 493 | 89 | 158 | 44 | 19 | 217 | 152 | 8 | 9 | 102 | 2 | 4 |
| 1   | Huyện Kbang      | 2768  | 2517  | 251  | 3     | 2407  | 32  | 37  | 3  | 7   | 3  | 1  | 7   | 8   | 0 | 0 | 2   | 0 | 7 |
| 2   | Huyện Đak Đoa    | 3928  | 3652  | 276  | 842   | 2791  | 8   | 1   | 2  | 1   | 0  | 1  | 2   | 0   | 3 | 1 | 0   | 0 | 0 |
| 3   | Thị xã Ayun Pa   | 417   | 369   | 48   | 368   | 0     | 1   | 0   | 0  | 0   | 0  | 0  | 0   | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 5717  | 4843  | 874  | 4152  | 4     | 110 | 282 | 18 | 64  | 3  | 1  | 113 | 89  | 1 | 1 | 1   | 1 | 2 |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 2827  | 2603  | 224  | 1899  | 653   | 16  | 21  | 2  | 2   | 0  | 3  | 5   | 1   | 0 | 1 | 0   | 0 | 0 |
| 6   | Thành phố Pleiku | 346   | 208   | 138  | 182   | 24    | 0   | 0   | 1  | 0   | 0  | 0  | 0   | 0   | 0 | 1 | 0   | 0 | 0 |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 5742  | 5487  | 255  | 166   | 5246  | 11  | 17  | 0  | 0   | 0  | 1  | 20  | 23  | 0 | 0 | 3   | 0 | 0 |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 1208  | 844   | 364  | 0     | 801   | 2   | 1   | 1  | 35  | 0  | 0  | 0   | 0   | 0 | 4 | 0   | 0 | 0 |
| 9   | Huyện Krông Pa   | 3627  | 3318  | 309  | 3216  | 0     | 4   | 1   | 0  | 0   | 0  | 2  | 2   | 0   | 0 | 0 | 92  | 1 | 0 |
| 10  | Thị xã An Khê    | 359   | 85    | 274  | 0     | 84    | 0   | 0   | 1  | 0   | 0  | 0  | 0   | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 11  | Huyện Phú Thiện  | 1783  | 1549  | 234  | 1387  | 0     | 92  | 58  | 9  | 0   | 0  | 3  | 0   | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 12  | Huyện Chư Puh    | 2544  | 2222  | 322  | 2029  | 95    | 8   | 19  | 14 | 19  | 0  | 2  | 3   | 30  | 3 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 13  | Huyện Mang Yang  | 3404  | 3063  | 341  | 5     | 2911  | 59  | 49  | 5  | 29  | 0  | 2  | 2   | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 1 |
| 14  | Huyện Chư Sê     | 3207  | 2930  | 277  | 2341  | 574   | 4   | 2   | 0  | 0   | 0  | 1  | 3   | 1   | 1 | 0 | 3   | 0 | 0 |
| 15  | Huyện Chư Păh    | 2243  | 2082  | 161  | 1605  | 439   | 0   | 0   | 0  | 0   | 38 | 0  | 0   | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2922  | 2340  | 582  | 2305  | 2     | 1   | 1   | 19 | 0   | 0  | 2  | 10  | 0   | 0 | 0 | 0   | 0 | 0 |
| 17  | Huyện Đức Cơ     | 2923  | 2628  | 295  | 2546  | 4     | 5   | 4   | 14 | 1   | 0  | 0  | 50  | 0   | 0 | 1 | 1   | 0 | 2 |

*Handwritten signature*



Mẫu số 7.9 b

**PHÂN NHÓM HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số: 46/BC-UBND ngày 04/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT | Khu vực/Đơn vị    | Tổng số hộ cận nghèo | Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số |      |         |       |     |      |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
|----|-------------------|----------------------|-------------------------------|------|---------|-------|-----|------|------|-------|---------|-----|-----|-------|-----|------|------|---------|---------|----------------|
|    |                   |                      | Tổng số                       | Kinh | Gia Rai | Ba na | Tày | Nùng | Thái | Hmông | Xơ đăng | Hoa | Hrê | Mường | Dao | Ê đê | Chăm | Sán Dìu | X tiêng | Bru - Vân Kiều |
| I  | Khu vực thành thị | 3730                 | 1516                          | 2214 | 873     | 573   | 33  | 18   | 2    | 0     | 0       | 2   | 1   | 10    | 2   | 1    | 0    | 1       | 0       | 0              |
| 1  | Huyện Kbang       | 412                  | 206                           | 206  | 0       | 198   | 4   | 2    |      |       |         |     |     |       |     | 1    |      | 1       |         |                |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 144                  | 89                            | 55   | 20      | 67    |     | 1    |      |       |         |     |     | 1     |     |      |      |         |         |                |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 215                  | 123                           | 92   | 123     | 0     |     |      |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 290                  | 140                           | 150  | 134     | 0     | 2   | 1    | 1    | 0     | 0       |     | 1   | 0     | 1   | 0    | 0    |         |         |                |
| 5  | Huyện Ia Pa       |                      |                               |      |         |       |     |      |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 238                  | 53                            | 185  | 51      | 1     |     |      | 1    |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 505                  | 182                           | 323  | 2       | 168   | 2   | 1    | 0    | 0     |         |     |     | 8     | 1   |      |      |         |         |                |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 159                  | 59                            | 100  | 0       | 54    | 3   | 2    | 0    | 0     |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 105                  | 12                            | 93   | 10      | 1     |     | 1    |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 10 | Thị xã An Khê     | 293                  | 4                             | 289  | 0       | 0     | 1   | 1    | 0    | 0     | 0       | 2   |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 379                  | 254                           | 125  | 226     | 0     | 20  | 8    | 0    | 0     |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 12 | Huyện Chư Puh     | 186                  | 130                           | 56   | 101     | 29    | 0   | 0    | 0    |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 177                  | 55                            | 122  | 0       | 55    | 0   | 0    | 0    | 0     | 0       |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 14 | Huyện Chư Sê      | 130                  | 0                             | 130  | 0       | 0     | 0   | 0    | 0    | 0     | 0       | 0   | 0   | 0     |     |      |      |         |         |                |
| 15 | Huyện Chư Păh     | 281                  | 180                           | 101  | 179     |       | 1   |      |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 16 | Huyện Ia Grai     | 128                  | 5                             | 123  | 3       |       |     | 1    |      |       |         |     |     | 1     |     |      |      |         |         |                |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | 88                   | 24                            | 64   | 24      |       |     |      |      |       |         |     |     |       |     |      |      |         |         |                |
| II | Khu vực nông thôn | 30347                | 23496                         | 6823 | 14878   | 7293  | 371 | 391  | 102  | 49    | 88      | 13  | 115 | 97    | 41  | 12   | 37   | 6       | 1       | 2              |
| 1  | Huyện Kbang       | 2664                 | 2158                          | 506  | 1       | 1931  | 75  | 111  | 2    | 3     |         | 5   | 5   | 10    | 6   | 1    | 2    | 5       |         | 1              |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | 1936                 | 1457                          | 479  | 452     | 990   | 5   | 2    | 1    | 1     |         |     | 3   | 2     |     | 1    |      |         |         |                |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | 329                  | 304                           | 25   | 302     | 0     | 1   |      |      |       |         |     |     |       |     | 1    |      |         |         |                |
| 4  | Huyện Chư Prông   | 3435                 | 2327                          | 1080 | 1940    | 0     | 56  | 136  | 19   | 28    | 2       | 1   | 102 | 41    | 0   | 1    | 1    |         |         |                |
| 5  | Huyện Ia Pa       | 1175                 | 933                           | 242  | 780     | 105   | 39  | 7    | 1    |       |         |     |     |       |     | 1    |      |         |         |                |
| 6  | Thành phố Pleiku  | 366                  | 227                           | 139  | 195     | 26    |     | 2    | 2    |       |         | 2   |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 7  | Huyện Kông Chro   | 1322                 | 1091                          | 231  | 64      | 984   | 5   | 12   | 0    | 0     |         |     |     | 10    | 16  |      |      |         |         |                |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | 651                  | 292                           | 359  | 0       | 272   | 2   | 1    | 0    | 12    |         |     |     | 5     |     |      |      |         |         |                |
| 9  | Huyện Krông Pa    | 2053                 | 1786                          | 267  | 1747    |       | 1   |      |      |       |         |     |     | 2     |     | 1    | 34   | 1       |         |                |
| 10 | Thị xã An Khê     | 257                  | 106                           | 151  | 0       | 106   | 0   | 0    | 0    | 0     | 0       | 0   |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | 2252                 | 1971                          | 281  | 1831    | 0     | 67  | 52   | 16   | 0     | 1       | 4   |     |       |     |      |      |         |         |                |
| 12 | Huyện Chư Puh     | 2085                 | 1507                          | 578  | 1389    | 53    | 19  | 14   | 0    | 4     |         |     | 2   | 6     | 16  | 4    |      |         |         |                |
| 13 | Huyện Mang Yang   | 2681                 | 2226                          | 455  | 1       | 2064  | 83  | 49   | 25   | 0     | 0       |     |     | 1     | 2   | 1    |      |         |         |                |

|     |                  |       |       |      |       |      |     |     |     |    |    |    |     |     |    |    |    |   |   |   |
|-----|------------------|-------|-------|------|-------|------|-----|-----|-----|----|----|----|-----|-----|----|----|----|---|---|---|
| 14  | Huyện Chư Sê     | 1960  | 1670  | 290  | 1132  | 530  | 3   | 0   | 0   | 0  | 0  | 1  | 1   | 3   |    |    |    |   |   |   |
| 15  | Huyện Chư Păh    | 2743  | 2332  | 411  | 2016  | 231  |     |     |     |    | 85 |    |     |     |    |    |    |   |   |   |
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2132  | 1513  | 619  | 1479  |      |     | 1   | 23  |    |    |    | 2   | 6   | 1  | 1  |    |   |   |   |
| 17  | Huyện Đức Cơ     | 2306  | 1596  | 710  | 1549  | 1    | 15  | 4   | 13  | 1  |    |    |     | 11  |    |    |    |   | 1 | 1 |
| III | Tổng cộng (I+II) | 34077 | 25012 | 9037 | 15751 | 7866 | 404 | 409 | 104 | 49 | 88 | 15 | 116 | 107 | 43 | 13 | 37 | 7 | 1 | 2 |
| 1   | Huyện Kbang      | 3076  | 2364  | 712  | 1     | 2129 | 79  | 113 | 2   | 3  | 0  | 5  | 5   | 10  | 6  | 2  | 2  | 6 | 0 | 1 |
| 2   | Huyện Đak Đoa    | 2080  | 1546  | 534  | 472   | 1057 | 5   | 3   | 1   | 1  | 0  | 0  | 3   | 3   | 0  | 1  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 3   | Thị xã Ayun Pa   | 544   | 427   | 117  | 425   | 0    | 1   | 0   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 0  | 1  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 4   | Huyện Chư Prông  | 3725  | 2467  | 1230 | 2074  | 0    | 58  | 137 | 20  | 28 | 2  | 1  | 103 | 41  | 1  | 1  | 1  | 0 | 0 | 0 |
| 5   | Huyện Ia Pa      | 1175  | 933   | 242  | 780   | 105  | 39  | 7   | 1   | 0  | 0  | 0  | 0   | 0   | 0  | 1  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 6   | Thành phố Pleiku | 604   | 280   | 324  | 246   | 27   | 0   | 2   | 3   | 0  | 0  | 2  | 0   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 7   | Huyện Kông Chro  | 1827  | 1273  | 554  | 66    | 1152 | 7   | 13  | 0   | 0  | 0  | 0  | 0   | 18  | 17 | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 8   | Huyện Đak Pơ     | 810   | 351   | 459  | 0     | 326  | 5   | 3   | 0   | 12 | 0  | 0  | 0   | 5   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 9   | Huyện Krông Pa   | 2158  | 1798  | 360  | 1757  | 1    | 1   | 1   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0   | 2   | 0  | 1  | 34 | 1 | 0 | 0 |
| 10  | Thị xã An Khê    | 550   | 110   | 440  | 0     | 106  | 1   | 1   | 0   | 0  | 0  | 2  | 0   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 11  | Huyện Phú Thiện  | 2631  | 2225  | 406  | 2057  | 0    | 87  | 60  | 16  | 0  | 1  | 4  | 0   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 12  | Huyện Chư Puh    | 2271  | 1637  | 634  | 1490  | 82   | 19  | 14  | 0   | 4  | 0  | 0  | 2   | 6   | 16 | 4  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 13  | Huyện Mang Yang  | 2858  | 2281  | 577  | 1     | 2119 | 83  | 49  | 25  | 0  | 0  | 0  | 0   | 1   | 2  | 1  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 14  | Huyện Chư Sê     | 2090  | 1670  | 420  | 1132  | 530  | 3   | 0   | 0   | 0  | 0  | 1  | 1   | 3   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 15  | Huyện Chư Păh    | 3024  | 2512  | 512  | 2195  | 231  | 1   | 0   | 0   | 0  | 85 | 0  | 0   | 0   | 0  | 0  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 16  | Huyện Ia Grai    | 2260  | 1518  | 742  | 1482  | 0    | 0   | 2   | 23  | 0  | 0  | 0  | 2   | 7   | 1  | 1  | 0  | 0 | 0 | 0 |
| 17  | Huyện Đức Cơ     | 2394  | 1620  | 774  | 1573  | 1    | 15  | 4   | 13  | 1  | 0  | 0  | 0   | 11  | 0  | 0  | 0  | 0 | 1 | 1 |

*Muan*



# PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 46 /BC-UBND ngày 04/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT | Khu vực/đơn vị    | Hộ nghèo/Hộ cận nghèo | Nguyên nhân nghèo, cận nghèo |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                     |               |                           |
|----|-------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------|---------------------------|
|    |                   |                       | Không có đất sản xuất        | Không có vốn sản xuất, kinh doanh | Không có lao động | Không có công cụ/phương tiện sản xuất | Không có kiến thức về sản xuất | Không có kỹ năng lao động, sản xuất | Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn | Lười lao động | Nguyên nhân khác (ghi rõ) |
| A  | B                 | C                     | 1                            | 2                                 | 3                 | 4                                     | 5                              | 6                                   | 7                                   | 8             | 9                         |
| I  | Khu vực thành thị | Hộ nghèo              | 892                          | 1,094                             | 412               | 629                                   | 778                            | 824                                 | 584                                 | 50            | 403                       |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 757                          | 1,308                             | 297               | 363                                   | 391                            | 737                                 | 489                                 | 58            | 350                       |
| 1  | Huyện Kbang       | Hộ nghèo              | 1                            | 194                               | 6                 | 190                                   | 0                              | 187                                 | 9                                   | 0             | 0                         |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 1                            | 401                               | 10                | 8                                     | 0                              | 394                                 | 39                                  | 21            | 0                         |
| 2  | Huyện Đăk Đoa     | Hộ nghèo              | 36                           | 0                                 | 28                | 16                                    | 96                             | 8                                   | 19                                  |               | 16                        |
|    |                   | Hộ cận nghèo          |                              | 7                                 | 22                |                                       | 86                             |                                     | 26                                  |               | 3                         |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | Hộ nghèo              | 69                           | 26                                | 26                | 31                                    | 25                             | 38                                  | 54                                  | 9             |                           |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 47                           | 66                                | 8                 | 40                                    | 8                              | 91                                  | 22                                  | 0             | 10                        |
| 4  | Huyện Chư Prông   | Hộ nghèo              | 60                           | 0                                 | 12                | 3                                     | 10                             | 23                                  | 17                                  | 0             | 0                         |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 155                          | 0                                 | 25                | 4                                     | 18                             | 12                                  | 60                                  | 0             | 16                        |
| 5  | Huyện Ia Pa       | Hộ nghèo              |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                     |               |                           |
|    |                   | Hộ cận nghèo          |                              |                                   |                   |                                       |                                |                                     |                                     |               |                           |
| 6  | Thành phố Pleiku  | Hộ nghèo              | 57                           | 43                                | 26                | 21                                    | 17                             | 16                                  | 33                                  | 2             | 9                         |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 98                           | 68                                | 45                | 38                                    | 18                             | 27                                  | 75                                  | 13            | 14                        |
| 7  | Huyện Kông Chro   | Hộ nghèo              | 73                           | 212                               | 64                | 202                                   | 253                            | 201                                 | 57                                  | 17            | 0                         |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 57                           | 186                               | 42                | 170                                   | 149                            | 100                                 | 32                                  | 9             | 0                         |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | Hộ nghèo              | 58                           | 78                                | 19                | 17                                    | 81                             | 84                                  | 28                                  | 0             | 17                        |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 49                           | 85                                | 9                 | 13                                    | 16                             | 15                                  | 27                                  | 0             | 16                        |
| 9  | Huyện Krông Pa    | Hộ nghèo              | 146                          | 140                               | 24                | 1                                     | 73                             | 96                                  | 54                                  | 12            | 5                         |
|    |                   | Hộ cận nghèo          | 66                           | 50                                | 26                | 6                                     | 0                              | 14                                  | 32                                  | 0             | 0                         |

|    |                   |              |       |       |      |       |       |       |      |      |      |
|----|-------------------|--------------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|------|------|
| 10 | Thị xã An Khê     | Hộ nghèo     | 17    | 20    | 41   | 15    | 3     | 1     | 92   | 1    | 18   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 16    | 32    | 27   | 15    | 0     | 7     | 107  | 0    | 76   |
| 11 | Huyện Phú Thiện   | Hộ nghèo     | 61    | 59    | 41   | 27    | 13    | 9     | 71   | 0    | 27   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 16    | 58    | 15   | 13    | 4     | 0     | 12   | 0    | 18   |
| 12 | Huyện Chư Puh     | Hộ nghèo     | 20    | 42    | 0    | 0     | 0     | 0     | 30   | 0    | 286  |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 0     | 77    | 0    | 0     | 0     | 0     | 12   | 12   | 174  |
| 13 | Huyện Mang Yang   | Hộ nghèo     | 107   | 97    | 48   | 11    | 5     | 5     | 57   | 0    | 0    |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 109   | 102   | 21   | 0     | 0     | 5     | 1    | 0    | 0    |
| 14 | Huyện Chư Sê      | Hộ nghèo     | 38    | 1     | 3    | 0     | 145   | 89    | 28   | 0    | 12   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 45    | 7     | 1    | 15    | 30    | 14    | 7    | 0    | 11   |
| 15 | Huyện Chư Păh     | Hộ nghèo     | 40    | 0     | 27   | 38    | 38    | 43    | 3    | 1    | 0    |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 40    | 0     | 33   | 38    | 38    | 43    | 3    | 1    | 0    |
| 16 | Huyện Ia Grai     | Hộ nghèo     | 92    | 154   | 39   | 56    | 0     | 6     | 18   | 5    | 0    |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 33    | 110   | 6    | 3     | 5     | 3     | 2    | 0    | 0    |
| 17 | Huyện Đức Cơ      | Hộ nghèo     | 17    | 28    | 8    | 1     | 19    | 18    | 14   | 3    | 13   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 25    | 59    | 7    | 0     | 19    | 12    | 32   | 2    | 12   |
| II | Khu vực nông thôn | Hộ nghèo     | 10723 | 13234 | 3677 | 10970 | 13558 | 12552 | 3362 | 1304 | 1708 |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 5752  | 9833  | 2047 | 6441  | 8284  | 6988  | 2536 | 512  | 1128 |
| 1  | Huyện Kbang       | Hộ nghèo     | 316   | 410   | 255  | 302   | 1114  | 793   | 261  | 87   | 90   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 244   | 585   | 263  | 432   | 1154  | 784   | 297  | 99   | 14   |
| 2  | Huyện Đak Đoa     | Hộ nghèo     | 1003  | 1072  | 259  | 918   | 1314  | 829   | 335  | 92   | 75   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 470   | 750   | 216  | 567   | 623   | 526   | 312  | 30   | 136  |
| 3  | Thị xã Ayun Pa    | Hộ nghèo     | 16    | 78    | 7    | 0     | 84    | 249   | 14   | 41   | 48   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 0     | 86    | 7    | 0     | 98    | 238   | 5    | 21   | 15   |
| 4  | Huyện Chư Prông   | Hộ nghèo     | 1622  | 2587  | 502  | 1336  | 1242  | 1196  | 492  | 85   | 88   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 858   | 1795  | 253  | 719   | 802   | 532   | 345  | 44   | 55   |
| 5  | Huyện Ia Pa       | Hộ nghèo     | 1785  | 1190  | 287  | 1031  | 523   | 529   | 80   | 33   | 70   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 369   | 623   | 143  | 361   | 245   | 254   | 50   | 0    | 17   |
| 6  | Thành phố Pleiku  | Hộ nghèo     | 40    | 10    | 17   | 10    | 32    | 34    | 46   | 15   | 26   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 32    | 42    | 15   | 7     | 34    | 62    | 92   | 17   | 51   |
| 7  | Huyện Kông Chro   | Hộ nghèo     | 51    | 683   | 393  | 2694  | 1931  | 2256  | 188  | 196  | 300  |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 53    | 155   | 59   | 905   | 400   | 453   | 27   | 12   | 95   |
| 8  | Huyện Đak Pơ      | Hộ nghèo     | 360   | 160   | 126  | 63    | 194   | 174   | 103  | 7    | 22   |
|    |                   | Hộ cận nghèo | 104   | 115   | 57   | 31    | 120   | 118   | 71   | 21   | 19   |

|     |                     |              |       |       |      |       |       |       |      |      |      |
|-----|---------------------|--------------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|------|------|
| 9   | Huyện Krông Pa      | Hộ nghèo     | 997   | 1402  | 116  | 951   | 825   | 914   | 178  | 101  | 267  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 402   | 808   | 33   | 366   | 313   | 490   | 126  | 17   | 172  |
| 10  | Thị xã An Khê       | Hộ nghèo     | 67    | 68    | 49   | 10    | 47    | 38    | 45   | 6    | 35   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 87    | 15    | 27   | 0     | 0     | 0     | 42   | 0    | 5    |
| 11  | Huyện Phú Thiện     | Hộ nghèo     | 926   | 724   | 114  | 355   | 398   | 123   | 110  | 32   | 5    |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 981   | 1100  | 141  | 531   | 560   | 164   | 161  | 0    | 0    |
| 12  | Huyện Chư Pưh       | Hộ nghèo     | 582   | 740   | 236  | 533   | 512   | 416   | 356  | 1    | 165  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 435   | 980   | 177  | 377   | 241   | 382   | 121  | 43   | 350  |
| 13  | Huyện Mang Yang     | Hộ nghèo     | 923   | 736   | 295  | 662   | 1711  | 1747  | 215  | 70   | 58   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 529   | 536   | 148  | 654   | 530   | 669   | 149  | 20   | 2    |
| 14  | Huyện Chư Sê        | Hộ nghèo     | 522   | 532   | 168  | 342   | 975   | 1315  | 166  | 185  | 170  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 119   | 284   | 44   | 183   | 845   | 970   | 119  | 63   | 104  |
| 15  | Huyện Chư Păh       | Hộ nghèo     | 360   | 978   | 352  | 740   | 1276  | 690   | 152  | 113  | 29   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 360   | 267   | 179  | 461   | 1316  | 411   | 152  | 73   | 29   |
| 16  | Huyện Ia Grai       | Hộ nghèo     | 604   | 1231  | 292  | 733   | 662   | 502   | 288  | 53   | 129  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 370   | 1236  | 224  | 656   | 697   | 396   | 208  | 32   | 63   |
| 17  | Huyện Đức Cơ        | Hộ nghèo     | 549   | 633   | 209  | 290   | 718   | 747   | 333  | 187  | 131  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 339   | 456   | 61   | 191   | 306   | 539   | 259  | 20   | 1    |
| III | Tổng cộng toàn tỉnh | Hộ nghèo     | 11615 | 14328 | 4089 | 11599 | 14336 | 13376 | 3946 | 1354 | 2111 |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 6509  | 11141 | 2344 | 6804  | 8675  | 7725  | 3025 | 570  | 1478 |
| 1   | Huyện Kbang         | Hộ nghèo     | 317   | 604   | 261  | 492   | 1114  | 980   | 270  | 87   | 90   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 245   | 986   | 273  | 440   | 1154  | 1178  | 336  | 120  | 14   |
| 2   | Huyện Đak Đoa       | Hộ nghèo     | 1039  | 1072  | 287  | 934   | 1410  | 837   | 354  | 92   | 91   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 470   | 757   | 238  | 567   | 709   | 526   | 338  | 30   | 139  |
| 3   | Thị xã Ayun Pa      | Hộ nghèo     | 85    | 104   | 33   | 31    | 109   | 287   | 68   | 50   | 48   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 47    | 152   | 15   | 40    | 106   | 329   | 27   | 21   | 25   |
| 4   | Huyện Chư Prông     | Hộ nghèo     | 1682  | 2587  | 514  | 1339  | 1252  | 1219  | 509  | 85   | 88   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 1013  | 1795  | 278  | 723   | 820   | 544   | 405  | 44   | 71   |
| 5   | Huyện Ia Pa         | Hộ nghèo     | 1785  | 1190  | 287  | 1031  | 523   | 529   | 80   | 33   | 70   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 369   | 623   | 143  | 361   | 245   | 254   | 50   | 0    | 17   |
| 6   | Thành phố Pleiku    | Hộ nghèo     | 97    | 53    | 43   | 31    | 49    | 50    | 79   | 17   | 35   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 130   | 110   | 60   | 45    | 52    | 89    | 167  | 30   | 65   |
| 7   | Huyện Kông Chro     | Hộ nghèo     | 124   | 895   | 457  | 2896  | 2184  | 2457  | 245  | 213  | 300  |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 110   | 341   | 101  | 1075  | 549   | 553   | 59   | 21   | 95   |
| 8   | Huyện Đak Pơ        | Hộ nghèo     | 418   | 238   | 145  | 80    | 275   | 258   | 131  | 7    | 39   |
|     |                     | Hộ cận nghèo | 153   | 200   | 66   | 44    | 136   | 133   | 98   | 21   | 35   |

|    |                 |              |      |      |     |     |      |      |     |     |     |
|----|-----------------|--------------|------|------|-----|-----|------|------|-----|-----|-----|
| 9  | Huyện Krông Pa  | Hộ nghèo     | 1143 | 1542 | 140 | 952 | 898  | 1010 | 232 | 113 | 272 |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 468  | 858  | 59  | 372 | 313  | 504  | 158 | 17  | 172 |
| 10 | Thị xã An Khê   | Hộ nghèo     | 84   | 88   | 90  | 25  | 50   | 39   | 137 | 7   | 53  |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 103  | 47   | 54  | 15  | 0    | 7    | 149 | 0   | 81  |
| 11 | Huyện Phú Thiện | Hộ nghèo     | 987  | 783  | 155 | 382 | 411  | 132  | 181 | 32  | 32  |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 997  | 1158 | 156 | 544 | 564  | 164  | 173 | 0   | 18  |
| 12 | Huyện Chư Pưh   | Hộ nghèo     | 602  | 782  | 236 | 533 | 512  | 416  | 386 | 1   | 451 |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 435  | 1057 | 177 | 377 | 241  | 382  | 133 | 55  | 524 |
| 13 | Huyện Mang Yang | Hộ nghèo     | 1030 | 833  | 343 | 673 | 1716 | 1752 | 272 | 70  | 58  |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 638  | 638  | 169 | 654 | 530  | 674  | 150 | 20  | 2   |
| 14 | Huyện Chư Sê    | Hộ nghèo     | 560  | 533  | 171 | 342 | 1120 | 1404 | 194 | 185 | 182 |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 164  | 291  | 45  | 198 | 875  | 984  | 126 | 63  | 115 |
| 15 | Huyện Chư Păh   | Hộ nghèo     | 400  | 978  | 379 | 778 | 1314 | 733  | 155 | 114 | 29  |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 400  | 267  | 212 | 499 | 1354 | 454  | 155 | 74  | 29  |
| 16 | Huyện Ia Grai   | Hộ nghèo     | 696  | 1385 | 331 | 789 | 662  | 508  | 306 | 58  | 129 |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 403  | 1346 | 230 | 659 | 702  | 399  | 210 | 32  | 63  |
| 17 | Huyện Đức Cơ    | Hộ nghèo     | 566  | 661  | 217 | 291 | 737  | 765  | 347 | 190 | 144 |
|    |                 | Hộ cận nghèo | 364  | 515  | 68  | 191 | 325  | 551  | 291 | 22  | 13  |

*mm*


**TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021**
*(Kèm theo Báo cáo số: 16 /BC-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

| TT                | Khu vực/ đơn vị  | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo |                                   |                                |                                       | Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc cận hộ nghèo |                                   |                                |                                       |
|-------------------|------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
|                   |                  | Tổng số trẻ em                             | Y tế                              |                                | Giáo dục                              | Tổng số trẻ em                                 | Y tế                              |                                | Giáo dục                              |
|                   |                  |                                            | Chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |                                                | Chỉ số thiếu hụt về Bảo hiểm y tế | Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng | Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học |
| A                 | B                | I                                          | 2                                 | 3                              | 4                                     | 5                                              | 6                                 | 7                              | 8                                     |
| 1                 | Huyện Kbang      | 3,653                                      | 557                               | 1,826                          | 522                                   | 3,874                                          | 840                               | 1,207                          | 172                                   |
| 2                 | Huyện Đak Đoa    | 6,774                                      | 595                               | 648                            | 453                                   | 3,328                                          | 690                               | 176                            | 96                                    |
| 3                 | Thị xã Ayun Pa   | 672                                        | 492                               | 57                             | 16                                    | 832                                            | 653                               | 72                             | 1                                     |
| 4                 | Huyện Chư Prông  | 10,159                                     | 3,124                             | 656                            | 733                                   | 5,787                                          | 1,805                             | 287                            | 331                                   |
| 5                 | Huyện Ia Pa      | 4,479                                      | 703                               | 63                             | 411                                   | 1,662                                          | 705                               | 12                             | 105                                   |
| 6                 | Thành phố Pleiku | 503                                        | 396                               | 4                              | 23                                    | 771                                            | 587                               |                                | 13                                    |
| 7                 | Huyện Kông Chro  | 9,133                                      | 882                               | 2,609                          | 1,486                                 | 2,240                                          | 445                               | 467                            | 228                                   |
| 8                 | Huyện Đak Pơ     | 1,803                                      | 350                               | 186                            | 98                                    | 880                                            | 292                               | 14                             | 13                                    |
| 9                 | Huyện Krông Pa   | 6,731                                      | 586                               | 280                            | 412                                   | 3,292                                          | 377                               | 31                             | 45                                    |
| 10                | Thị xã An Khê    | 267                                        | 181                               | 14                             | 27                                    | 435                                            | 317                               | 5                              | 19                                    |
| 11                | Huyện Phú Thiện  | 5,575                                      | 1,824                             | 246                            | 410                                   | 7,153                                          | 3,361                             | 165                            | 218                                   |
| 12                | Huyện Chư Puh    | 5,499                                      | 2,424                             | 671                            | 485                                   | 4,244                                          | 2,356                             | 381                            | 298                                   |
| 13                | Huyện Mang Yang  | 4,854                                      | 621                               | 387                            | 121                                   | 3,843                                          | 949                               | 179                            | 60                                    |
| 14                | Huyện Chư Sê     | 6,327                                      | 2,568                             | 630                            | 1,156                                 | 3,706                                          | 1,576                             | 103                            | 337                                   |
| 15                | Huyện Chư Păh    | 2,630                                      | 11                                | 55                             | 172                                   | 3,367                                          | 282                               | 20                             | 122                                   |
| 16                | Huyện Ia Grai    | 3,757                                      | 2,827                             | 111                            | 223                                   | 2,880                                          | 2,243                             | 44                             | 66                                    |
| 17                | Huyện Đức Cơ     | 4,713                                      | 484                               | 90                             | 401                                   | 3,541                                          | 296                               | 9                              | 62                                    |
| <b>Tổng cộng:</b> |                  | <b>77,529</b>                              | <b>18,625</b>                     | <b>8,533</b>                   | <b>7,149</b>                          | <b>51,835</b>                                  | <b>17,774</b>                     | <b>3,172</b>                   | <b>2,186</b>                          |

*Vina*